Báo cáo tháng 05/2024

CƠ HỘI CỦA VIỆT NAM KHI ĐƯỢC HOA KỲ CÔNG NHẬN LÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Mục lục

01 Chuyên mục tháng

Cơ hội của Việt Nam khi được Hoa Kỳ công nhận là nền kinh tế thị trường

1. Việt Nam có cơ hội được công nhận là nền Kinh Tế Thị Trường (KTTT)
2. Nhóm ngành đáng chú ý

02 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

03 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

04 TTCK Việt Nam

1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo
2. Định giá thị trường
3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch
4. NĐT cá nhân trên thị trường
5. Dòng tiền khối ngoại
6. Diễn biến dòng tiền ETF
7. Thị trường phái sinh
8. Diễn biến các nhóm ngành
9. KQKD các nhóm ngành
10. Tỷ suất BSC30, BSC50
11. Danh mục BSC30, BSC50

05 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Heatmap thị trường theo quý
4. Diễn biến các nhóm ngành
5. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp

CƠ HỘI CỦA VIỆT NAM KHI ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Việt Nam có cơ hội được công nhận là nền Kinh Tế Thị Trường (KTTT)

Các tiêu chí để trở thành nền kinh tế thị trường

1. Tự do chuyển đổi đồng nội tệ
2. Tự do thương lượng tiền lương
3. Cho phép liên doanh hoặc đầu tư nước ngoài
4. Mức độ sở hữu của chính phủ
5. Mức độ kiểm soát của chính phủ
6. Các yếu tố khác mà DOC cho là hợp lý

Việt Nam là một trong 12 quốc gia bị DOC coi là nền kinh tế phi thị trường

Một số sự kiện đáng chú ý trong mối quan hệ thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

2001
Hoa Kỳ coi Việt Nam như nền kinh tế phi thị trường

2002
Hoa Kỳ điều tra chống bán phá giá cá da trơn Việt Nam

2010
Hoa Kỳ coi Việt Nam là đối tác chiến lược

09/2023
Hoa Kỳ coi Việt Nam là đối tác chiến lược toàn diện

09/2023
Chính phủ Việt Nam yêu cầu DOC xem xét công nhận là nền KTTT

26/07/2024
DOC sẽ đưa ra kết luận chính thức

Ghi chú: DOC (United States Department of Commerce): Bộ Thương mại Hoa Kỳ

BỐI CẢNH: HOA KỲ

Bầu cử

Các nỗ lực ghi điểm chính trị của Tổng thống J.Biden

Nâng cấp

Giới tinh hoa Hoa Kỳ muốn nâng cao mối quan hệ chính trị - kinh tế - xã hội

Kiềm chế

Duy trì sự kiềm chế đến ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực

Lo ngại

Nền công nghiệp nghiệp sản xuất Hoa Kỳ lo ngại về việc canh tranh với hàng giá rẻ

BỐI CẢNH: VIỆT NAM

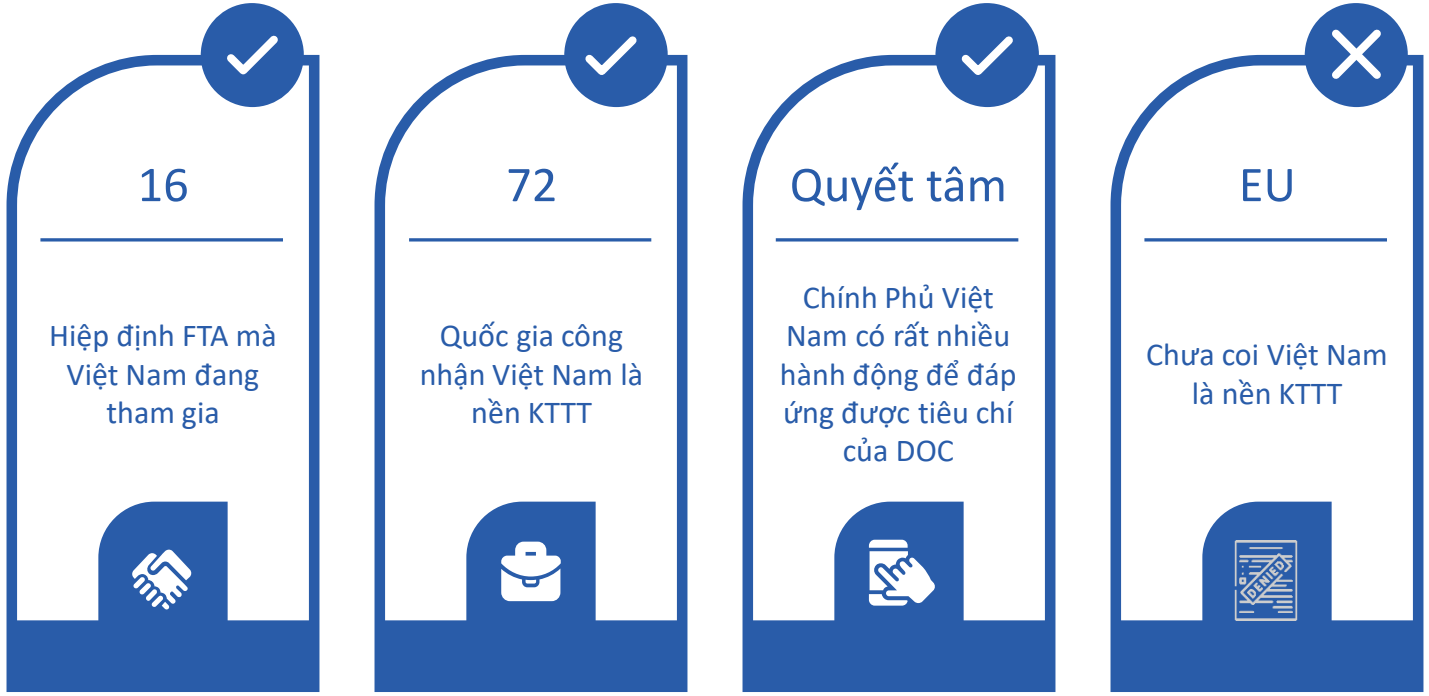

Việt Nam có cơ hội được công nhận là nền Kinh Tế Thị Trường (KTTT)

Ủng hộ Việt Nam được công nhận là nền KTTT

- 72 quốc gia (trong đó có nhiều nền kinh tế lớn)
- Hoa Kỳ: Liên đoàn bán lẻ Quốc gia Hoa Kỳ
- Phòng thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam

Phản đối Việt Nam được công nhận là nền KTTT

- Hiệp hội chế biến tôm Hoa Kỳ (ASPA)
- Hiệp hội các nhà sản xuất thép Hoa Kỳ

TÁC ĐỘNG

- Hạn chế các loại thuế chống bán phá giá & chống trợ cấp hiện có.
- Thu hút "các gã khổng lồ" đầu tư và mở rộng sản xuất tại Việt Nam.
- Đưa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Cải thiện năng suất lao động, tránh bẫy thu nhập trung bình

Nhóm ngành đáng chú ý

Ngành	Đánh giá ảnh hưởng	Tỷ trọng xuất khẩu	Cổ phiếu lưu ý
Thủy sản	**Tích cực**	19.50%	**Nhóm cá tra (VHC, ANV, IDI):** tăng sản lượng xuất khẩu vào Mỹ nhờ thuế bán phá giảm kì vọng giảm giúp các doanh nghiệp dễ dàng xuất khẩu vào Mỹ hơn (hiện tại chỉ có một số ít doanh nghiệp được hưởng mức thuế bán phá giá 0.0 USD/kg như VHC, ANV, IDI) **Nhóm tôm (FMC, MPC):** tương tự nhóm cá nhờ giảm thuế bán phá giá sẽ giúp các sản phẩm tôm đông lạnh tăng tính cạnh tranh so với các đối thủ như Ecuador, Trung Quốc, Ấn Độ,...
Dệt may	**Tích cực**	50%	**Nhóm may mặc (TNG, MSH):** tác động không nhiều, do thuế quan của ngành dệt may chủ yếu ảnh hưởng bởi các hiệp định FTA. **Nhóm sợi (STK):** tác động tích cực do hiện tại sợi PTY đang được áp mức thuế chống bán phá giá từ 2.67% - 22.82%
Gỗ	**Trung Lập**	54%	**PTB, ACG:** đối với các sản phẩm gỗ tại Việt Nam, Mỹ chủ yếu đánh các loại thuế chống lẩn tránh nhằm phòng vệ đối với các sản phẩm Trung Quốc xuất sang Việt Nam và sau đó tái xuất sang Trung Quốc
Đá thạch anh	**Trung Lập**	35% - 40%	**VCS:** tương tự xuất gỗ, Mỹ chủ yếu đánh các loại thuế chống lẩn tránh nhằm phòng vệ đối với các sản phẩm Trung Quốc xuất sang Việt Nam và sau đó tái xuất sang Trung Quốc.
Tôn mạ	**Tích cực**	10%-30%*	**Nhóm tôn mạ:** Tác động tích cực do một số sản phẩm VIệt Nam bị áp thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp do có nguồn gốc thép cuộn cán nóng xuất xứ từ Trung Quốc
Săm lốp	**Trung Lập**	20% - 30%	**Nhóm săm lốp:** + Lốp bán thép và lốp tải nhẹ (CSM): có tác động tích cực do hiện đang chịu mức thuế 6% khi xuất khẩu sang Mỹ + Lốp tải nặng (DRC): không chịu thuế chống trợ cấp khi xuất khẩu sang Mỹ

* Tùy doanh nghiệp

KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

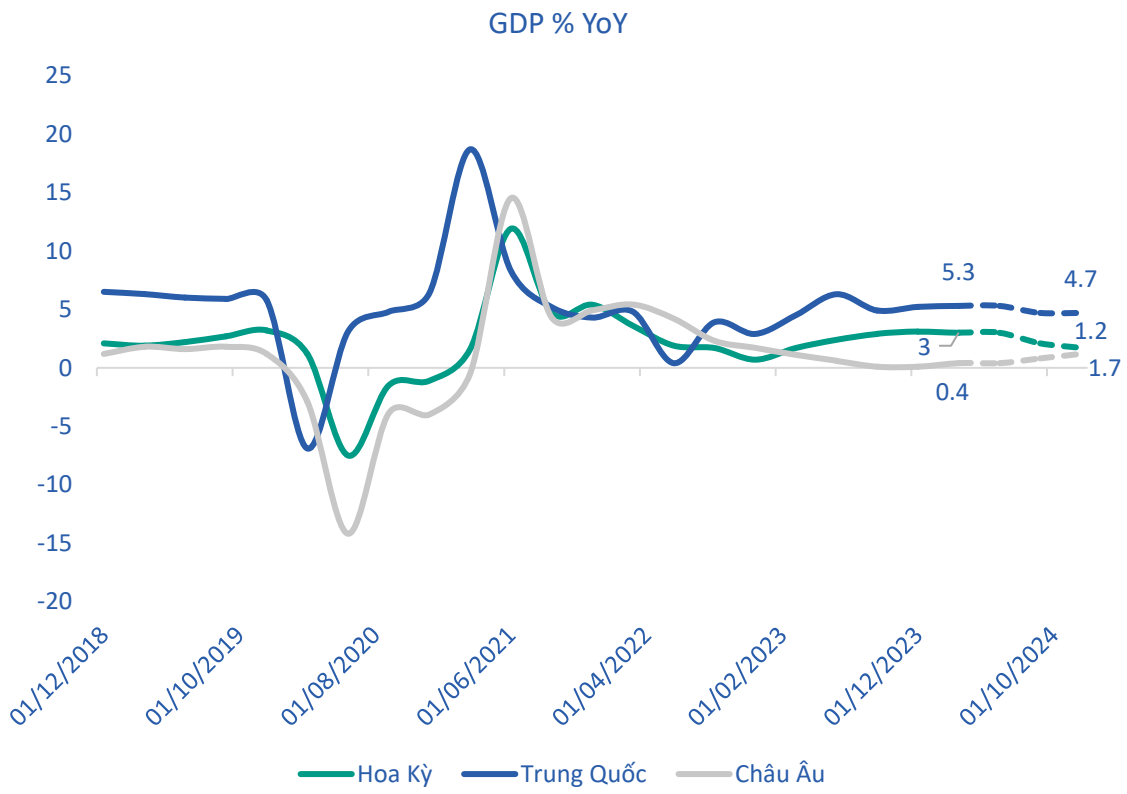

Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	03/24	04/24	05/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.5	3.4		3.2	2.4
	PMI sản xuất	51.9	50.0	50.9		
	PMI dịch vụ	51.7	51.3	54.8		
Châu Âu	CPI	2.4	2.4	2.6	2.4	2.1
	PMI sản xuất	46.1	45.7	47.4		
	PMI dịch vụ	51.5	53.3	53.3		
Trung Quốc	CPI	0.1	0.3		0.7	1.5
	PMI sản xuất	50.8	50.4	49.5		
	PMI dịch vụ	53.0	51.2	51.1		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Nền kinh tế vững chắc hơn kỳ vọng của thị trường, là nền tảng để Fed tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức cao.
- Trung Quốc: Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực.
- Châu Âu: Nền kinh tế có cái thiện nhưng chưa đáng kể; CSTT nới lỏng được kỳ vọng sẽ bắt đầu từ tháng 6.

Giá hàng hóa thế giới bất định trước xung đột địa chính trị

Hàng hóa	Đơn vị	31/05/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2327.3	-0.7%	-0.3%	1.1%	21.3%
Bạc	USD/ozt	30.4	-2.5%	0.5%	14.5%	33.5%
Thép HRC	USD/T.	761.0	-1.4%	-3.5%	-6.4%	-13.6%
Nhôm	USD/MT	2621.1	-1.8%	-0.4%	4.4%	23.6%
Niken	USD/MT	19525.0	-1.8%	-2.8%	2.3%	-4.3%
Quặng sắt	CNY/MT	884.0	-0.5%	-3.1%	-0.4%	-0.2%
Đồng	USd/lb.	460.2	-1.2%	-3.7%	0.6%	23.0%
Dầu Brent	USD/bbl.	81.6	-0.3%	-0.6%	-1.6%	9.0%
Dầu WTI	USD/bbl.	77.0	-1.2%	-0.9%	-1.4%	9.0%
Xăng	USd/gal.	242.6	0.9%	-2.3%	-5.1%	-7.9%
Than đá	USD/MT	142.4	0.0%	-0.3%	-1.9%	11.2%
Đậu tương	USd/bu.	1205.0	-0.4%	-3.4%	0.3%	-22.6%
Cao su	JPY/kg	340.5	-1.3%	3.5%	8.8%	69.0%
Đường	USD/MT	541.7	0.3%	-0.8%	-5.3%	-14.5%
Sữa	USD/cwt	18.6	0.2%	0.2%	1.0%	31.2%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	31/05/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5277.5	0.8%	-0.5%	2.9%	18.6%
EU (EURO STOXX 50)	4983.7	0.0%	-1.0%	1.3%	13.3%
Trung Quốc (SHCOMP)	3086.8	-0.2%	-0.1%	-0.6%	-3.6%
Nhật Bản (NIKKEI)	38487.9	1.1%	-0.4%	0.7%	16.0%
Hàn Quốc (KOSPI)	2636.5	0.0%	-1.9%	-1.5%	2.8%
Singapore (STI)	3336.6	0.4%	0.6%	1.3%	4.1%
Thái Lan (SET)	1345.7	-0.4%	-1.4%	-1.8%	-10.5%
Phillipines (PCOMP)	6433.1	1.0%	-2.8%	-2.8%	-0.5%
Malaysia (KLCI)	1596.7	-0.5%	-1.4%	0.4%	16.0%
Indonesia (JCI)	6970.7	-0.9%	-3.5%	-2.3%	4.6%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn

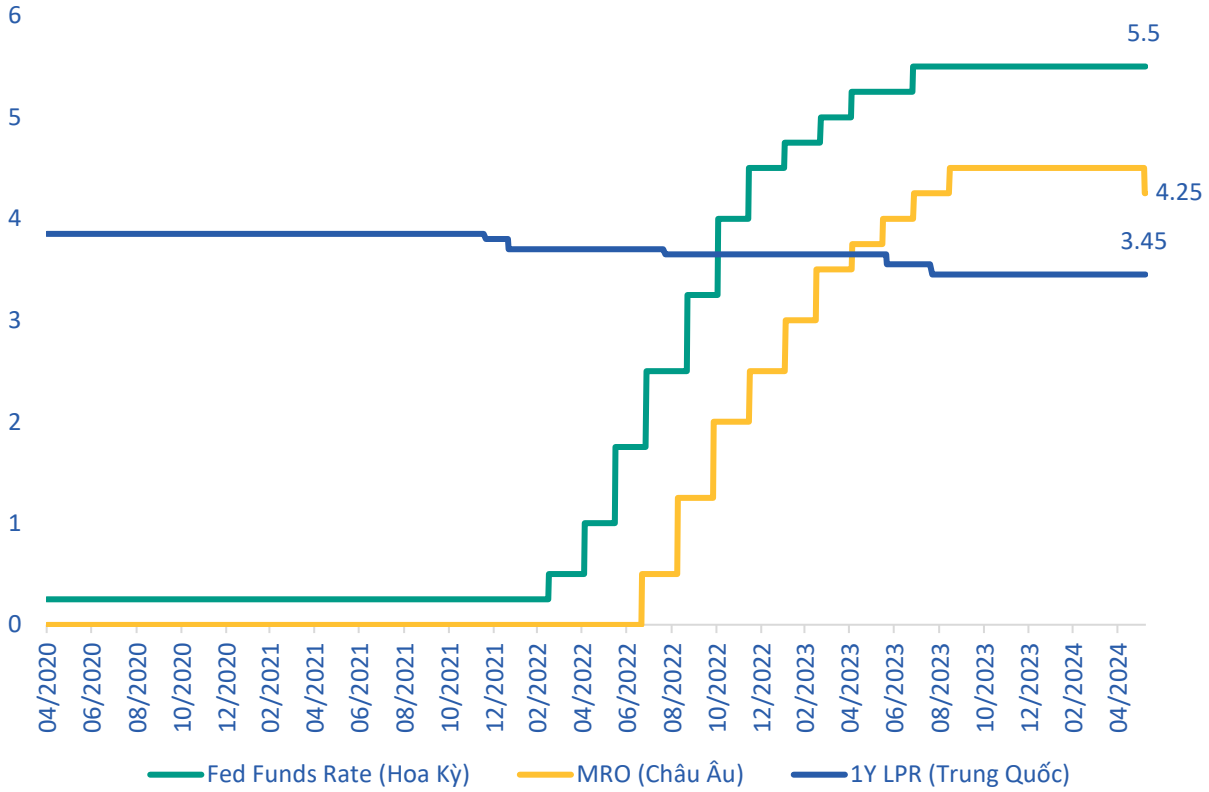

CSTT: Hoa Kỳ tiếp tục thắt chặt; châu Âu, Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSĐH	5.25%-5.5%	4.25%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	• Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	• Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	• Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.95%
Điểm nổi bật	• Cần thêm bằng chứng về việc lạm phát giảm bền vững	• Đã hạ lãi suất 0.25% trong cuộc họp tháng 6/2024	• Phát tín hiệu tiếp tục nới lỏng trong năm 2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.5% trong cuộc họp ngày 30/4-1/5; sẽ giảm tốc độ thu hẹp bảng cân đối kế toán từ tháng 6 năm nay, theo đó, giảm lượng TPCP đến hạn mà không tái đầu tư hàng tháng từ 60 tỷ USD xuống 20 tỷ USD. Như vậy, mỗi năm Fed sẽ cắt giảm khoảng 300 tỷ USD trái phiếu chính phủ, thấp hơn mức 720 tỷ USD kể từ khi chương trình bắt đầu vào tháng 6/2022.
- Châu Âu: ECB đã hạ lãi suất 0.25% trong cuộc họp tháng 6. Thị trường hiện dự đoán ECB sẽ hạ lãi suất ba lần trong năm 2024, với tổng mức giảm là 0.77%
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều gói kích thích kinh tế.

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22)	2023	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
			2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1	5.05	5.8	6.0	6.3	6.5	5.2	**5.9**	6.5	5.4	**6.4**	6.9
CPI trung bình (YoY%)*	2.7	3.26	4.50	4.0	3.25	3.0	2.9	**3.6**	4.5	2.2	**3.4**	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	12.1	-4.36	5.50	8.0	11.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0	-8.92	7.5	8.0	15.0	15.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5		**4.5**			**4.5**	
USD/VND LNH trung bình	22,842	23,839	24,988	24,677	24,555	24,249						

Ghi chú:
*- (*): Kịch bản cơ sở: CPI trung bình năm 2024 đạt **+3.55% YoY** (khả năng xảy ra cao hơn)*
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

GDP = C + I + G + (EX – IM)

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng | Tăng xuất khẩu | Tăng Đầu tư công | Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

NĐ 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023 (hiệu lực 14/04/2023), QĐ 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023 (hiệu lực 20/11/2023)

NQ 01/NQ-CP ngày 5/1/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch PTKT xã hội và dự toán NSNN năm 2024

Nghị quyết 42 tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu ngày 18/12/2023 (hiệu lực 01/01/2024)

Nghị quyết 104/2023/QH15 về dự toán NSNN 2024 có nội dung: tăng lương cho công, viên chức; tăng lương hưu, trợ cấp BHXH và tăng lương tối thiểu vùng từ 01/07/2024

Công điện 24/CĐ-TTg ngày 22/03/2024 về việc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công 2024

Đề xuất tiếp tục giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/07/2024 đến hết 31/12/2024

Chính sách tiền tệ

Hoạt động trên thị trường mở (NHNN phát hành Tín phiếu trở lại từ 11/03/2024, mở lại kênh OMO). Đánh giá chi tiết về hoạt động phát hành Tín phiếu tại *báo cáo*.

Dự thảo sửa đổi Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý thị trường vàng

Các chính sách khác

Ngày 27-28/11/2023, Quốc hội thông qua Luật kinh doanh BĐS sửa đổi (hiệu lực 01/01/2025), Luật nhà ở sửa đổi (hiệu lực 01/01/2025)

Quyết định số 5/2024/QĐ-TTg ngày 26/03/2024 quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Đề xuất Luật đất đai sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 có hiệu lực từ 01/07/2024 thay vì hiệu lực từ 01/01/2025

Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng

GDP Q1/2024 tăng 5.66%

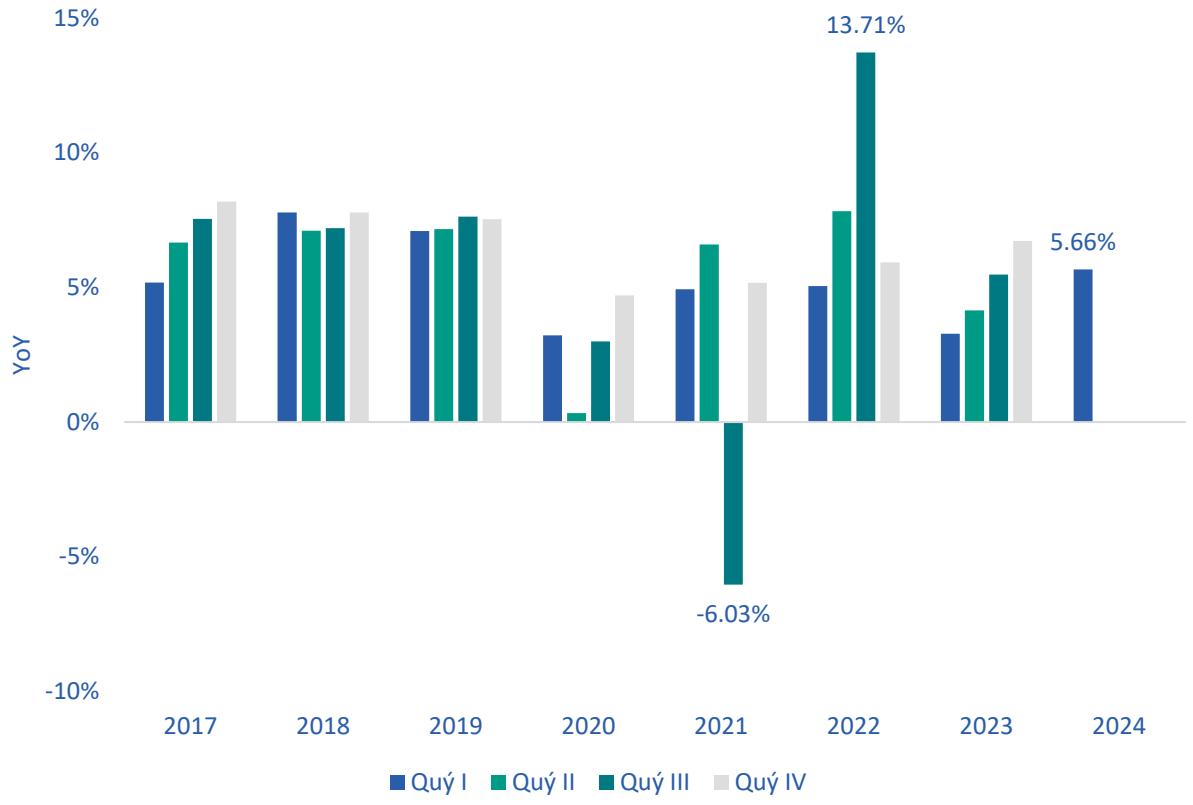

Tiêu dùng phục hồi chậm

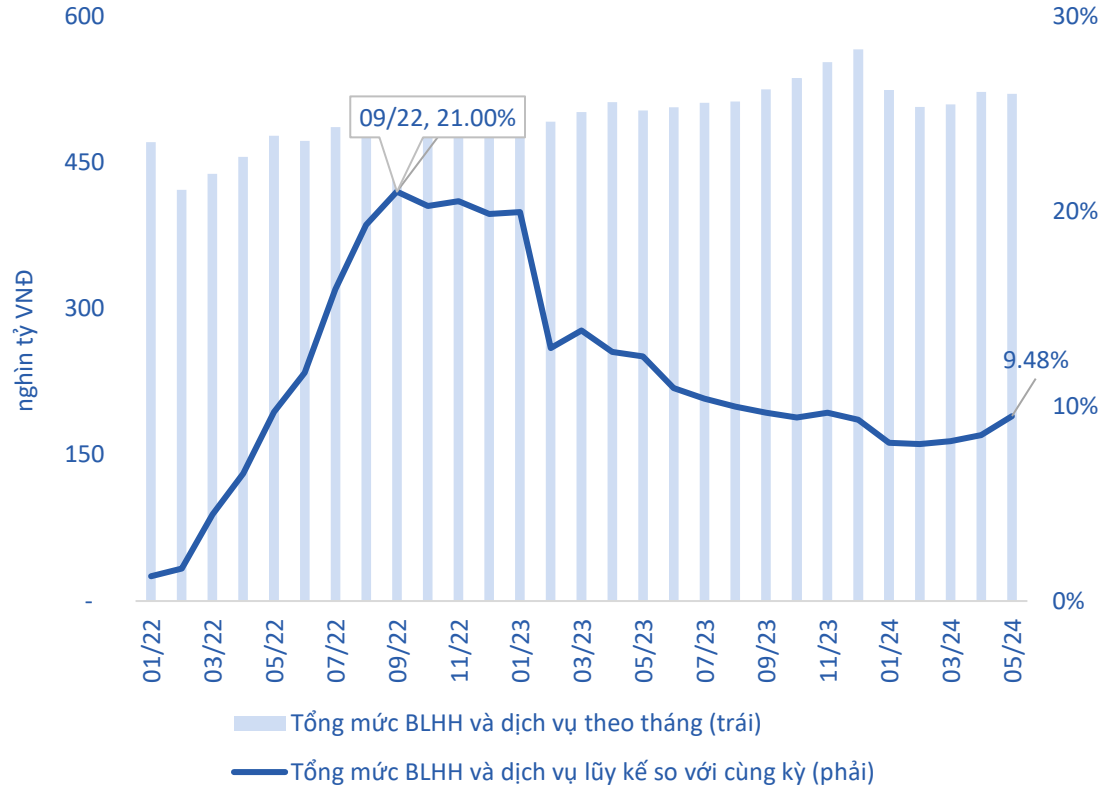

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP Q1/2024 đạt 5.66%, cao hơn tốc độ tăng của GDP Q1 các năm 2020-2023 và vượt ngưỡng kịch bản cao của NQ 01 chủ yếu do khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt hơn và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6 – 6.5%.
- 05T2024, Tổng mức BLHH và DVTD đạt 2.58 triệu tỷ đồng, +9.48% YoY.
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.3% tổng mức) đạt 1.99 triệu tỷ đồng, +8.18% YoY.

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu

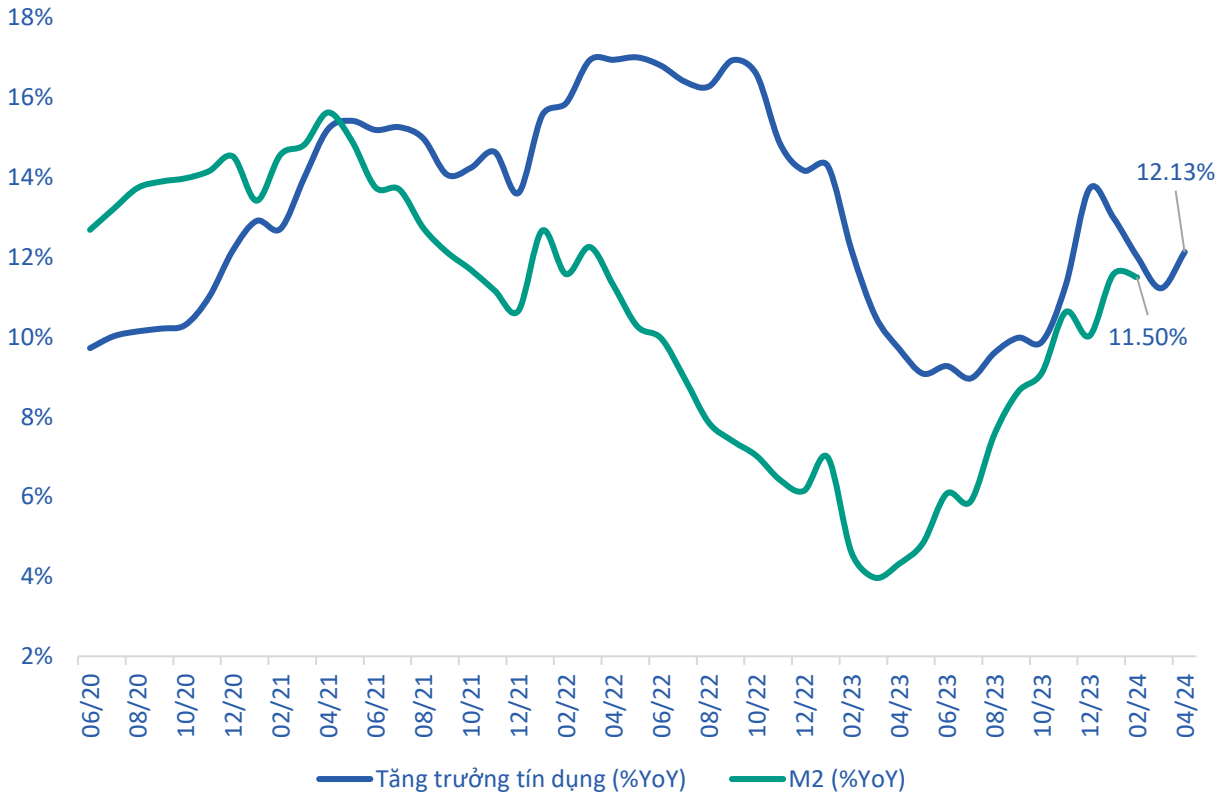

Mặt bằng lãi suất ở mức thấp

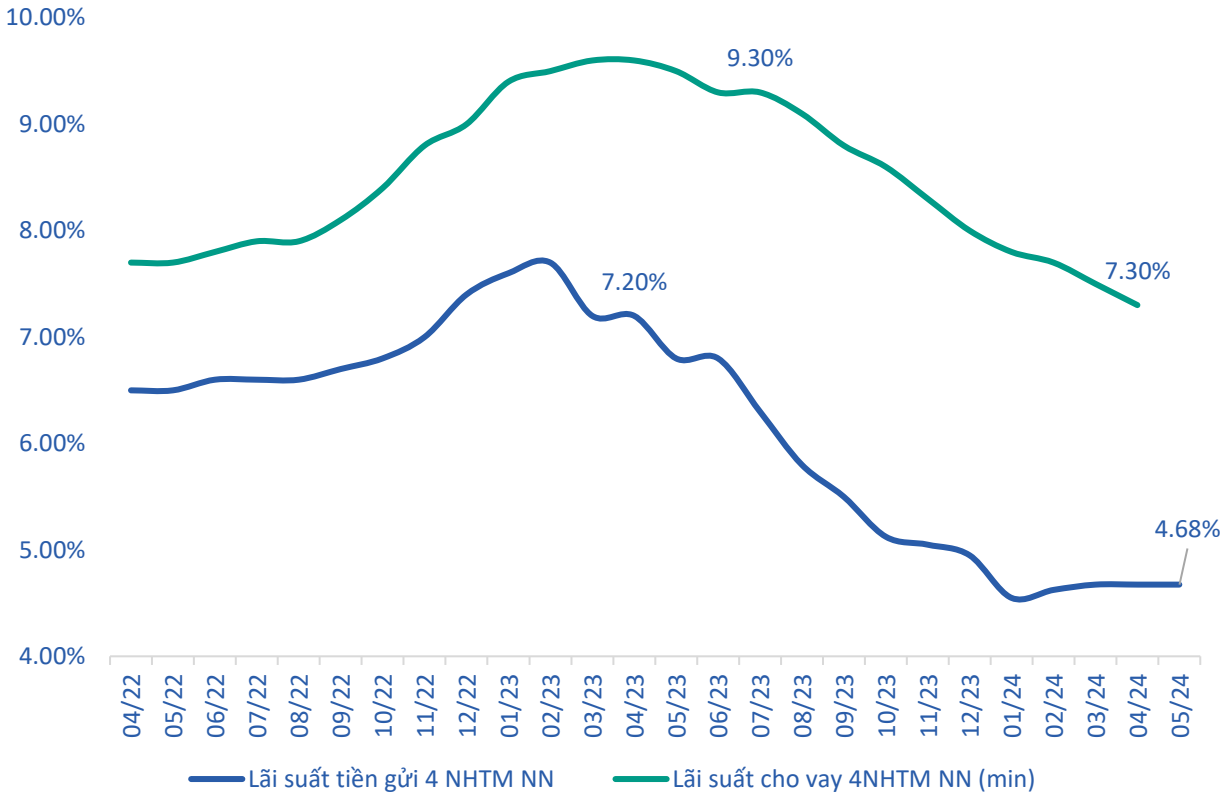

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- Tính đến cuối tháng 4, tổng tăng trưởng tín dụng khoảng +1.52% YTD, mặc dù vẫn ở mức thấp so với mọi năm, song đã có tín hiệu tích cực kể từ mức 0.26% cuối tháng 3/2024.

- Nhiều ngân hàng đã tăng lãi suất tiền gửi trở lại do thiếu vốn sau một thời gian dài giảm lãi suất tiền gửi.
- Ngược lại, lãi suất cho vay vẫn ở mức thấp do tăng trưởng tín dụng vẫn ở mức yếu.

Lạm phát so với cùng kỳ ở mức cao

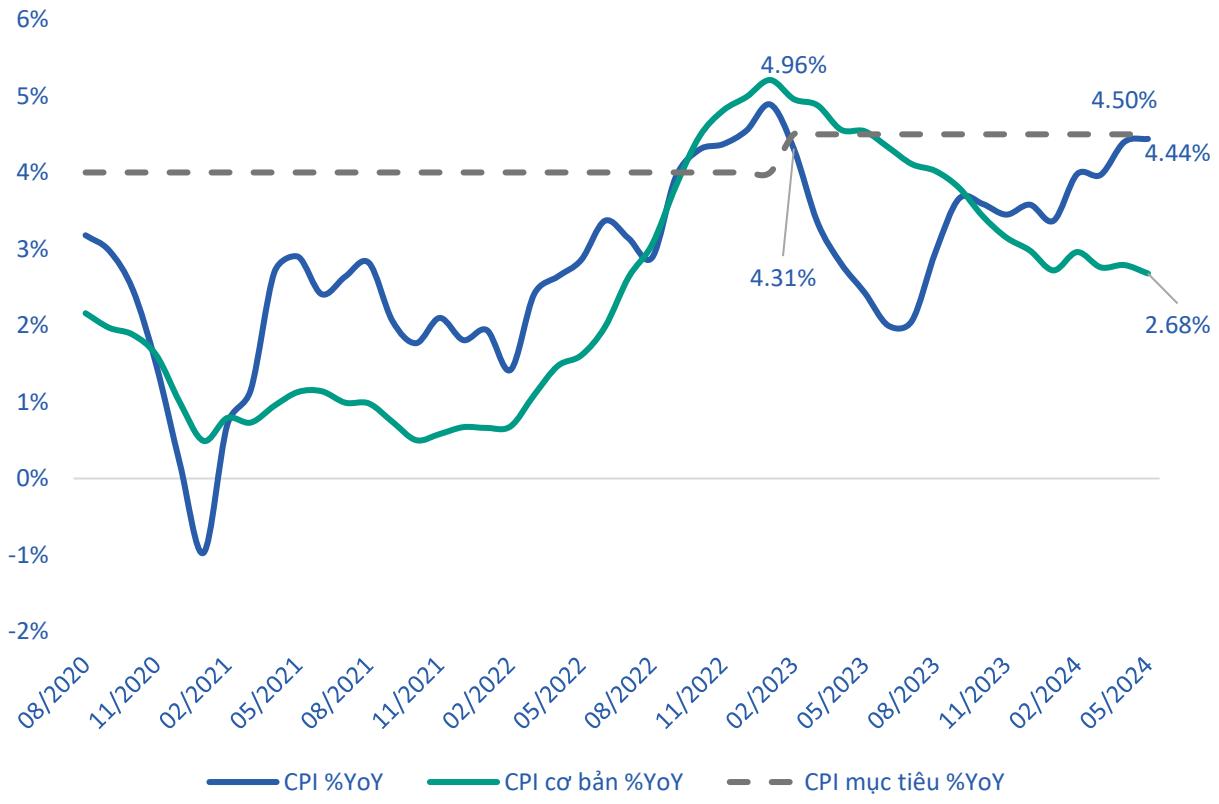

Lãi suất điều hành ở mức thấp

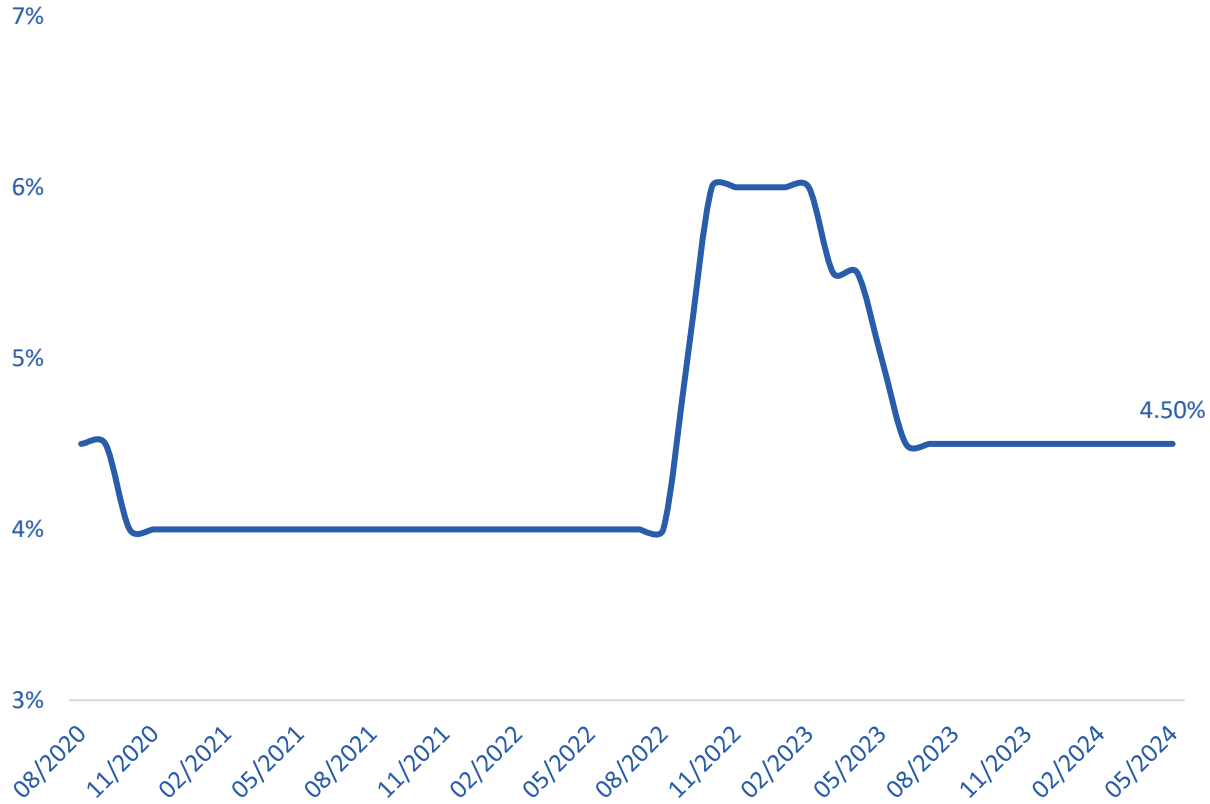

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- CPI tháng 5 đạt +4.44% YoY (+0.05% MoM). CPI cơ bản đạt +2.68% YoY (+0.15% MoM).
- Tốc độ tăng của CPI và CPI cơ bản đã giảm nhẹ so với tháng trước.

- Lạm phát so với cùng kỳ tăng mạnh do giá (1) điện, dịch vụ y tế, học phí đã được điều chỉnh tăng từ cuối 2023; (2) giá lương thực (giá gạo), năng lượng tăng cao so với cùng kỳ; (3) Giá heo hơi tăng cao, trung bình ở mức 64,454 đồng/kg trong tháng 5 (+17.2% YoY).

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh từ đầu tháng 4

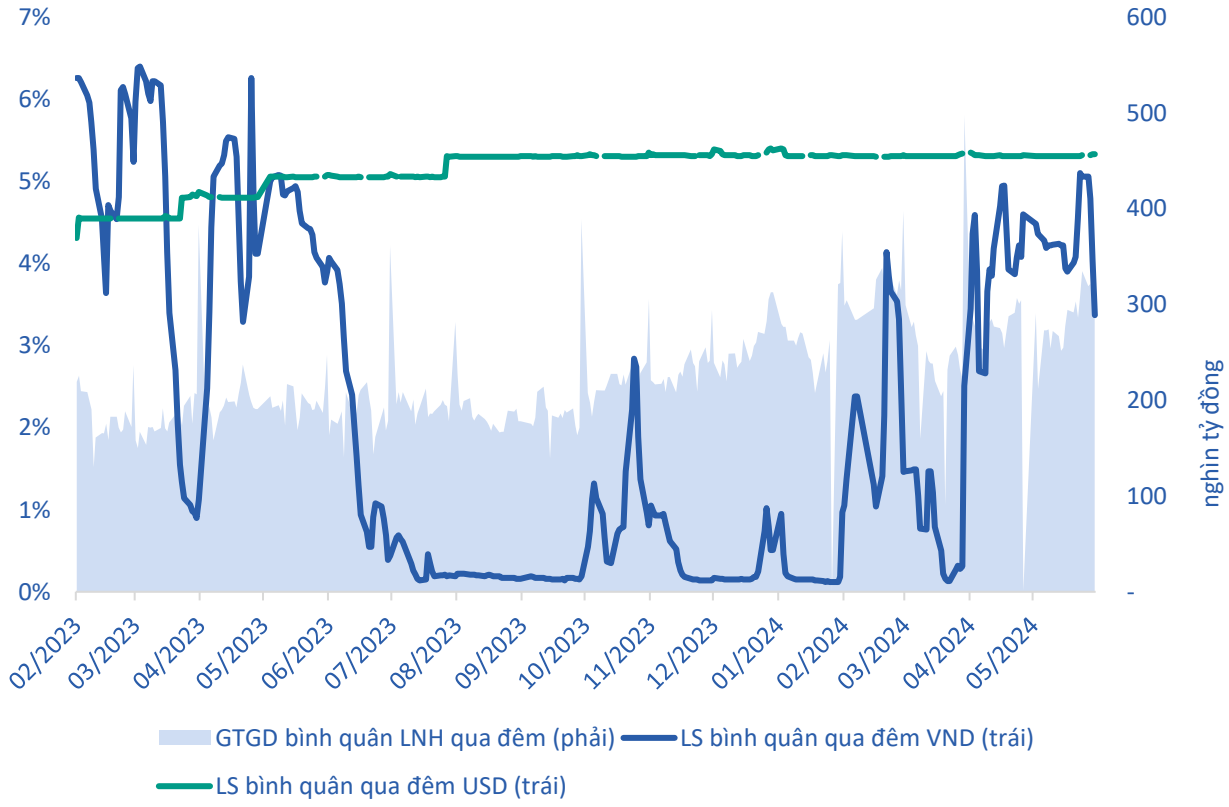

SBV kết hợp bơm và hút trên OMOs để điều tiết thanh khoản

Đvt: tỷ đồng

Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 11	74,998.9				-74,998.9	-74,998.9
Tuần 12	69,699.9				-69,699.9	-144,698.8
Tuần 13	26,500.0				-26,500.0	-171,198.8
Tuần 14	1,600.0		8,465.5		6,865.5	-164,333.3
Tuần 15	25,250.0	74,998.9	10,000.0	8,465.5	51,283.4	-113,049.9
Tuần 16	13,100.0	69,699.9	32,863.1	10,000.0	79,463.0	-33,586.9
Tuần 17	11,400.0	26,500.0	117,805.1	32,863.1	100,042.0	66,455.1
Tuần 18	10,200.0	1,600.0	558.6		-8,041.4	58,413.7
Tuần 19	33,940.0	25,250.0	7,338.2	118,363.7	-119,715.5	-61,301.8
Tuần 20	6,000.0	13,100.0	7,506.0	7,506.0	7,100.0	-54,201.8
Tuần 21	2,700.0	11,400.0	97,971.3	7,506.0	99,165.3	44,963.4
Tuần 22	30,200.0	10,200.0	11,684.1	27,888.6	-36,204.5	8,759.0

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 31/5/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- SBV điều tiết thanh khoản hệ thống bằng cách kết hợp đồng thời cả bơm và hút tiền trên OMOs: trong tháng 5 đã hút ròng 57.7 nghìn tỷ đồng.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng bình quân đột nhiên tăng mạnh ở hầu hết các kỳ hạn từ đầu tháng 4 và giữ ở mức cao, (trung bình tháng 5 đạt 4.3%).

→ Thanh khoản hệ thống đang thu hẹp do (1) Tăng trưởng tín dụng có dấu hiệu hồi phục trở lại; (2) tình trạng thiếu tiền cục bộ tại một số ngân hàng sau một thời gian duy trì lãi suất ở mức thấp và (3) ảnh hưởng từ hoạt động bán ngoại tệ, hút đồng nội tệ về của SBV.

Giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh

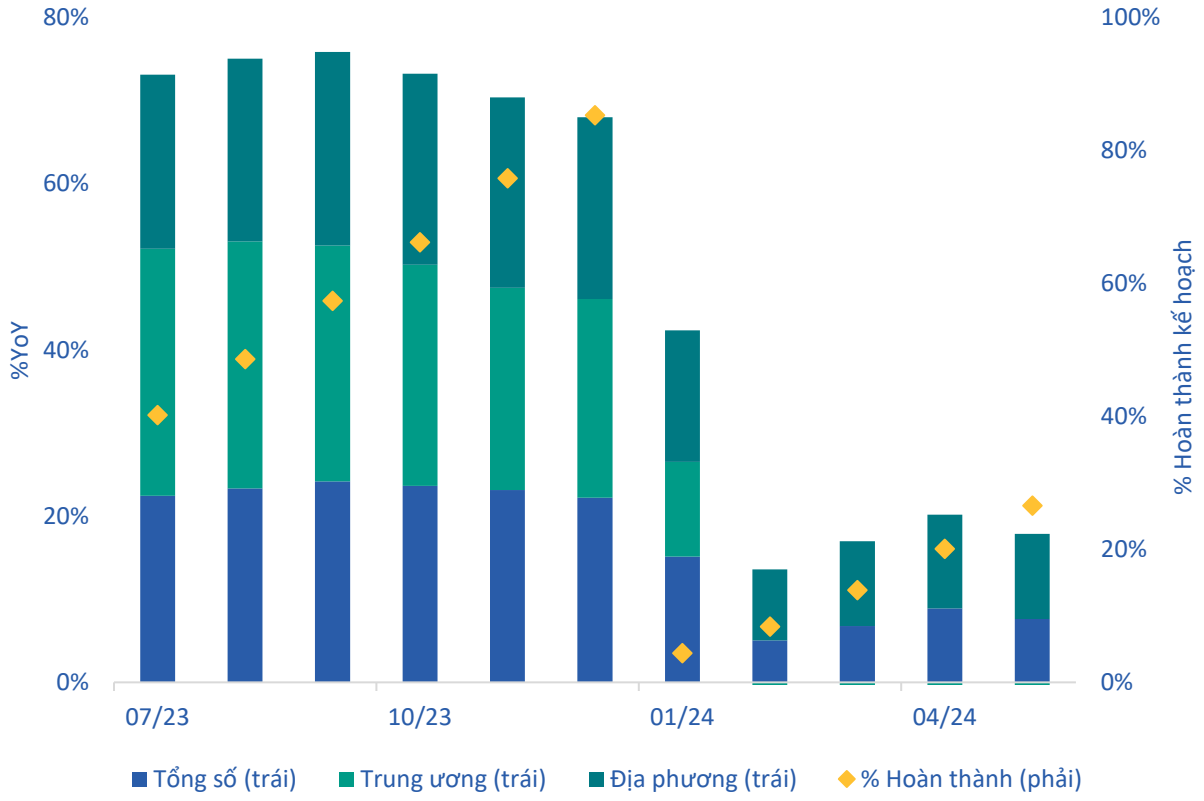

Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Thu chi NSNN

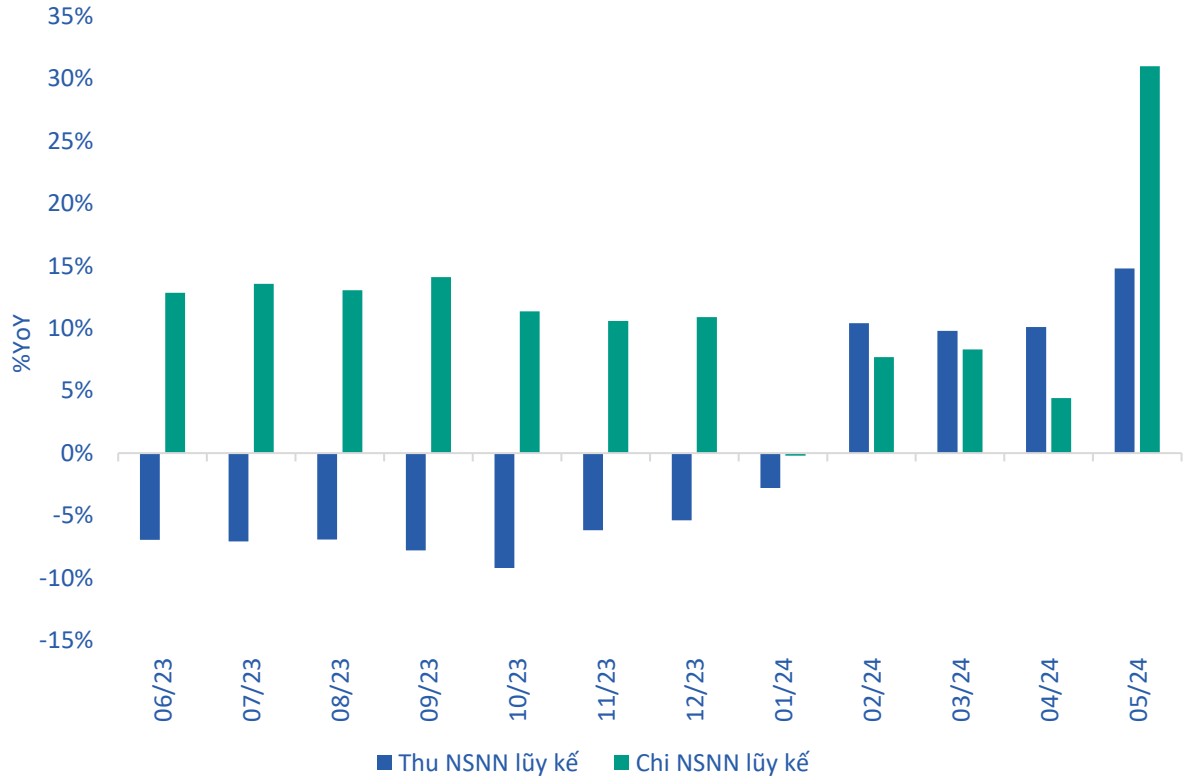

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Giải ngân đầu tư công 05T2024 đạt 190.591 tỷ đồng ~ 26.60% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 177.039 tỷ đồng ~ 24.45% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.

- 05T2024, tổng thu NSNN ước đạt 898.4 nghìn tỷ đồng (+14.8% YoY), bằng 52.8% dự toán năm.
- 05T2024, tổng chi NSNN ước đạt 656.7 nghìn tỷ đồng (+0.5% YoY), bằng 31.0% dự toán năm.

Tỷ giá hạ nhiệt nhẹ sau khi SBV bán ngoại tệ

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
DXY Index	3.29%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%	0.22%
VND/USD	-4.64%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-1.72%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-1.96%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-7.00%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-10.34%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-2.29%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-5.25%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-7.20%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-2.39%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-5.36%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	**-4.08%**	**-1.17%**	**-4.76%**	**-3.51%**	**2.61%**	**1.16%**
Xếp hạng đồng VNĐ	6	4	9	9	3	4
Dự trữ ngoại hối	91.2	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 31/5/2024

- Đà tăng của tỷ giá đã chững lại trong tháng 5/2024 sau khi SBV bán ngoại tệ, tuy nhiên vẫn loanh quanh ở vùng đỉnh, trung bình đạt 25,438 đồng trong tháng

Xuất nhập khẩu hồi phục

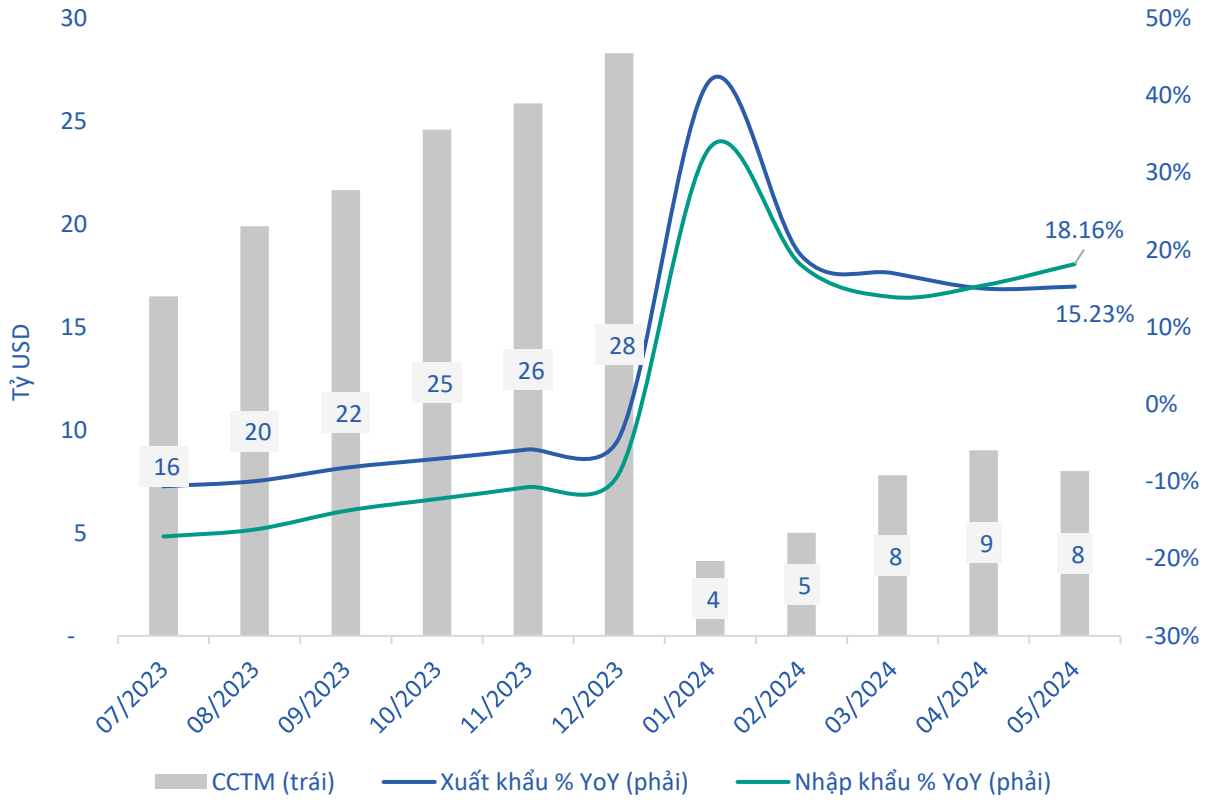

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- XNK vẫn hồi phục dù tốc độ tăng trưởng thu hẹp dần do mức nền năm ngoái có xu hướng cao lên qua từng tháng.
- CCTM đạt 8.01 tỷ USD, thu hẹp so với tháng trước khi hoạt động nhập khẩu trong tháng 5 hồi phục mạnh.

FDI và chỉ số PMI

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng

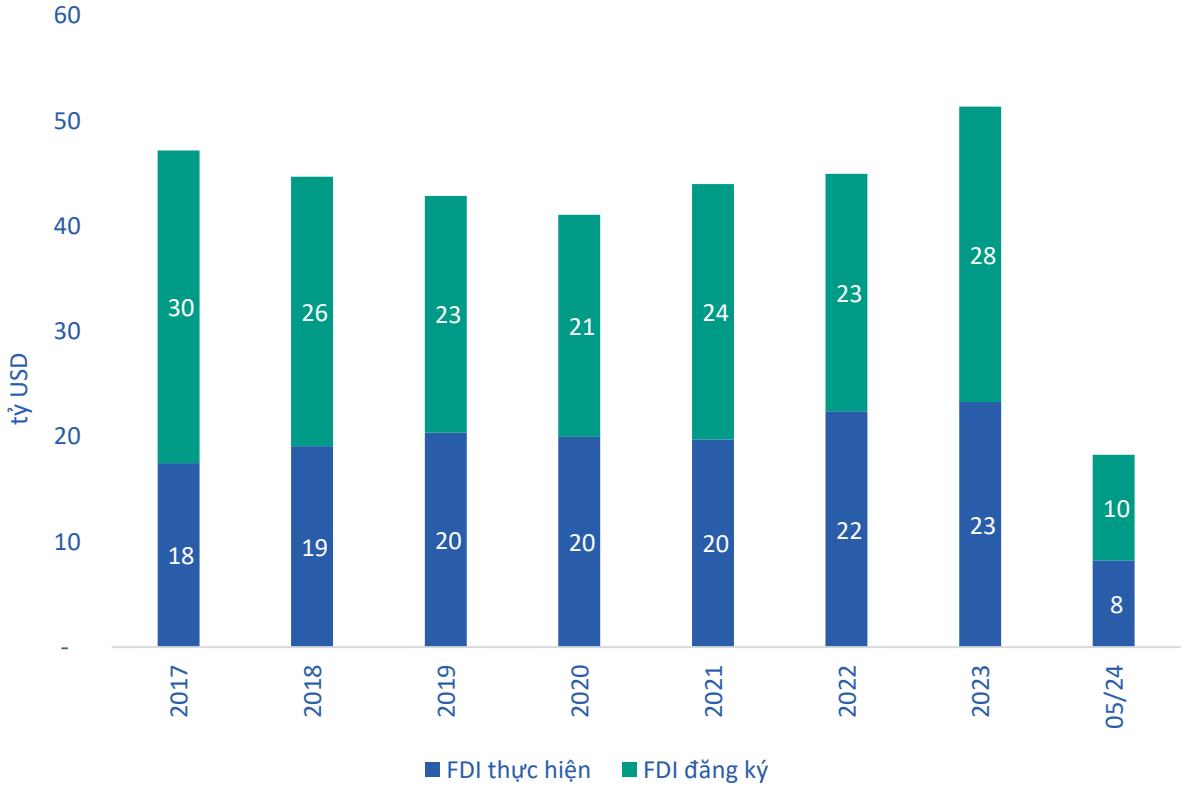

PMI mở rộng trong tháng 5/2024

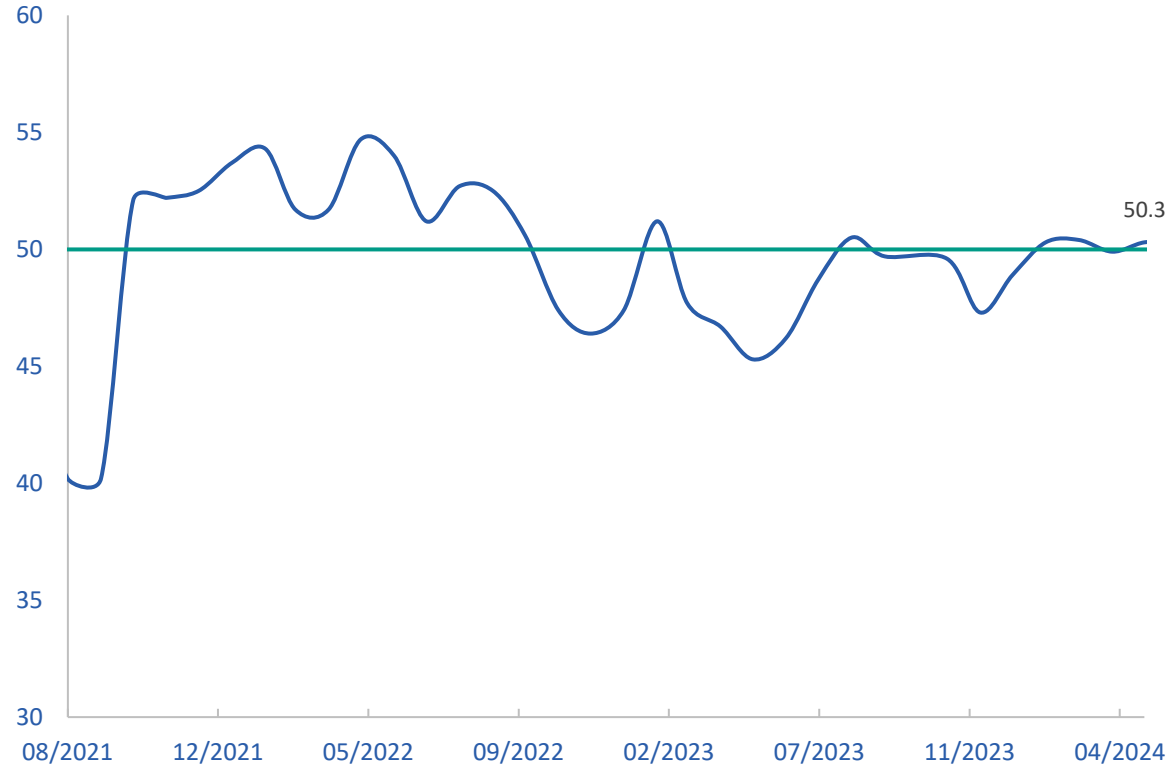

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- 05T2024, FDI tiếp tục duy trì đà tăng khi FDI thực hiện +7.84% YoY, FDI đăng ký (không bao gồm góp vốn, mua cổ phần) +32.85% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

- Chỉ số PMI sản xuất T5/2024 duy trì ở 50.3 điểm, tháng thứ hai liên tiếp trên 50.
- Số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục tăng mạnh trong tháng 5 khi tình trạng nhu cầu mạnh lên đã giúp các công ty thu hút được khách hàng mới và các đơn đặt hàng mới. .

Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)

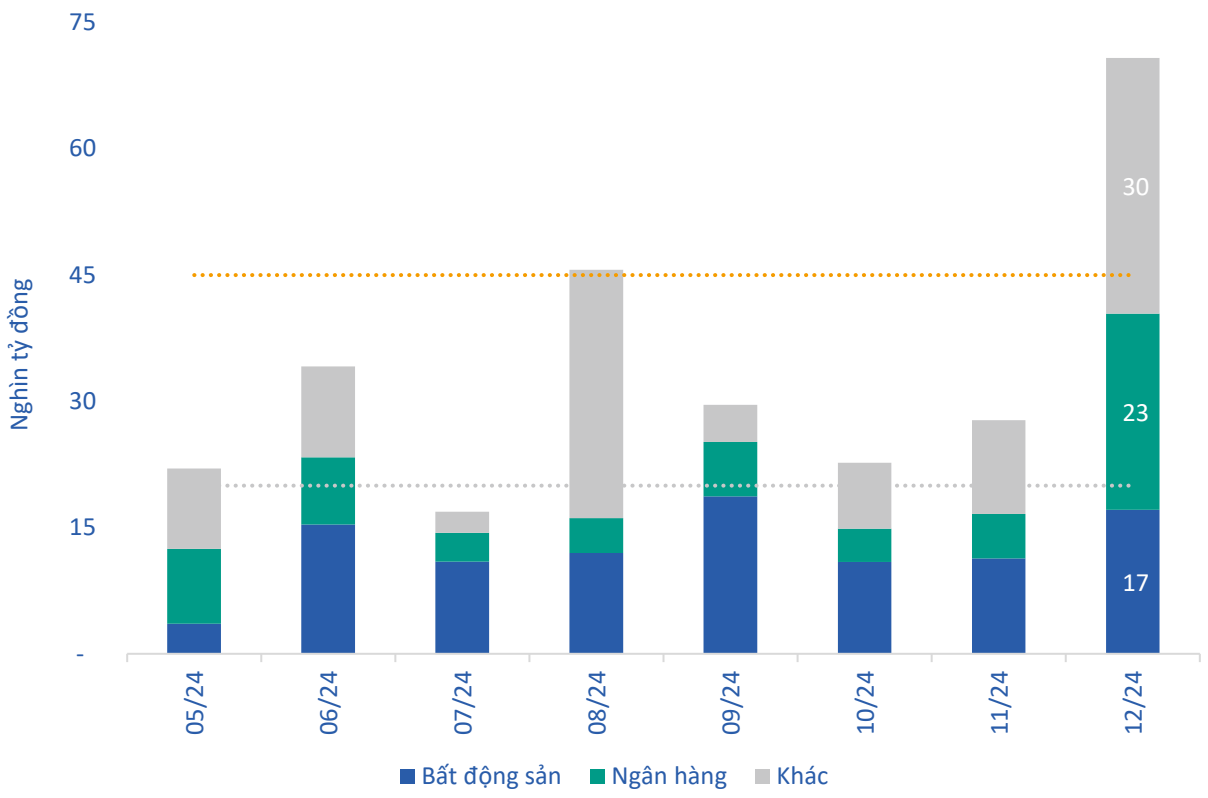

(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

Giá trị phát hành TPCP đạt 24.3% kế hoạch 2024

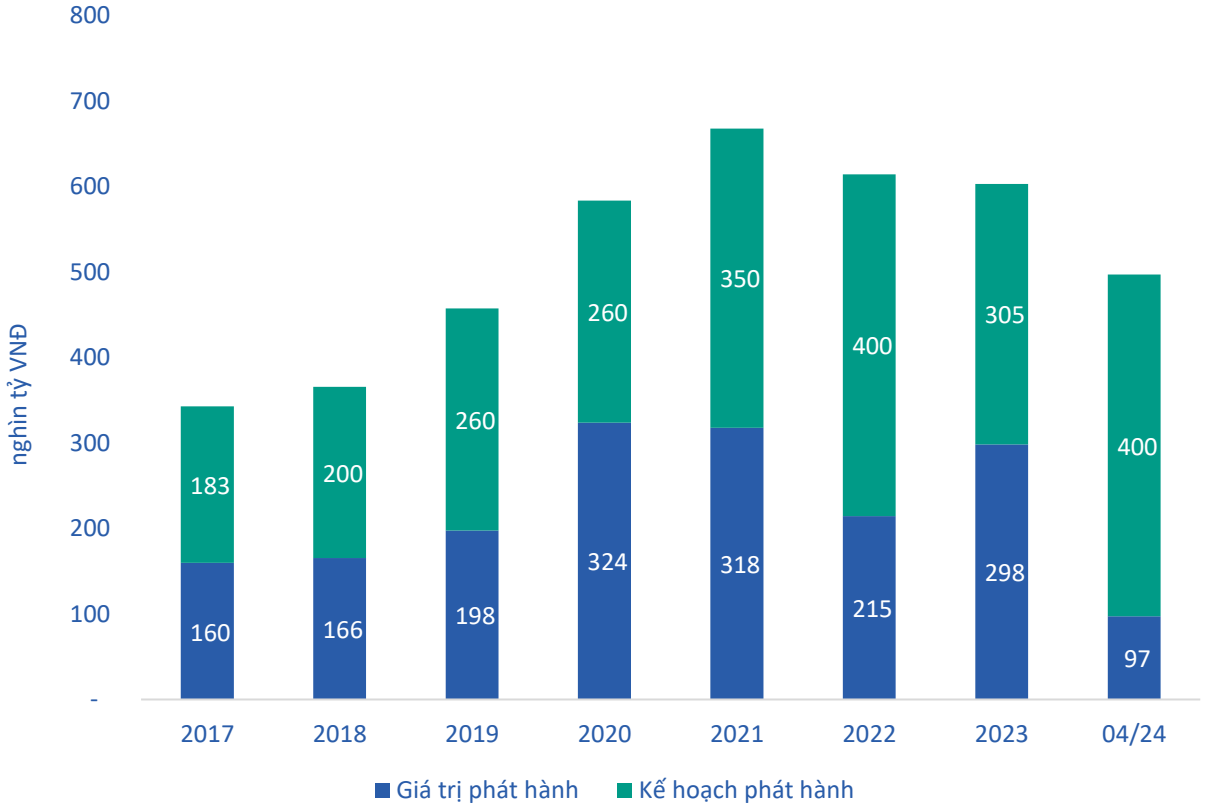

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPDN: Đến 19/04/2024, tổng giá trị phát hành TPDN được ghi nhận 32,188 tỷ đồng (trong đó có 26 đợt phát hành riêng lẻ ~ 24,310 tỷ đồng ~ 75.5% tổng số).
- Đến 19/04/2024, tổng giá trị TPDN được mua lại trước hạn: 29,085 tỷ đồng, -34% YoY trong đó BĐS là ngành dẫn đầu, chiếm 39.5% tổng giá trị mua lại trước hạn.

- TPCP: Đến 17/04/2024, KBNN đã huy động 97,379 tỷ đồng TPCP các kỳ hạn từ 5 năm - 30 năm, đạt 76.68% kế hoạch 127,000 tỷ đồng trong Q1/2024 và 24.3% kế hoạch cả năm 2024.

Heatmap vĩ mô theo tháng

		05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%	8.20%	8.55%	8.65%
	Bán lẻ hàng hóa	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%	6.98%	7.14%	7.42%
	Lưu trú + Ăn uống	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%	13.39%	15.32%	15.06%
	Lữ hành	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%	46.32%	49.29%	45.11%
	Dịch vụ khác	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%	9.50%	9.44%	8.80%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%	5.67%	5.99%	6.76%
	Khai khoáng	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%	-4.13%	-4.59%	-5.24%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%	5.88%	6.28%	7.27%
	Phân phối điện	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%	12.13%	12.29%	12.65%
	Cung cấp nước	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%	3.98%	5.28%	6.26%
	PMI	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%	-5.87%	-4.36%	41.98%	19.24%	16.98%	14.99%	15.23%
	Nhập khẩu	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%	-10.72%	-8.92%	33.30%	18.00%	13.88%	15.40%	18.16%
	FDI Thực hiện	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%	7.08%	7.35%	7.84%
	FDI Đăng ký	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%	34.91%	44.75%	32.85%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.72%	12.99%	12.01%	11.22%	12.13%	
	Tổng phương tiện thanh toán	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	12.46%	11.57%	11.50%			
	Lãi suất O/N	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%	2.36%	0.88%	4.00%	4.31%
	Lãi suất huy động	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%	4.95%	4.55%	4.63%	4.68%	4.68%	4.68%
%YoY	Tỷ giá	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.16%	3.60%	5.62%	8.00%	8.34%
	CPI cơ bản	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%	2.76%	2.79%	2.68%
	CPI	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%	4.44%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%	3.74%	5.94%	4.95%
	Thu NSNN	15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	25.75%	10.40%	9.77%	13.63%	16.74%
	Chi NSNN	-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	12.18%	7.70%	8.28%	4.38%	0.55%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Diễn biến TTCK trong nước và dự báo

Không có "Sell in May" (VN-Index +4.32%)

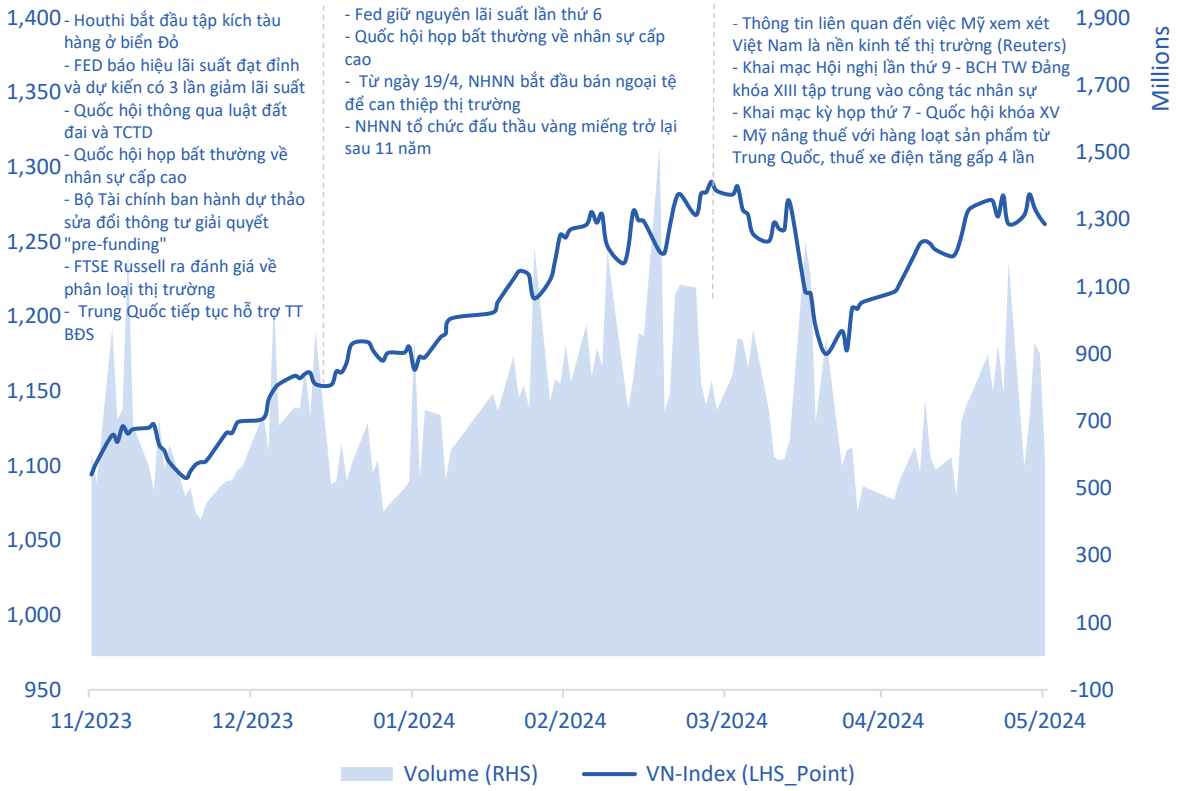

Dự báo VN-Index 2024

Source: BIDV Securities (BSC)

- VN-Index ghi nhận nhịp hồi phục trong T5/2024 với mức tăng hơn 50 điểm (+4.32%) so với T4/2024. Trong bối cảnh vùng trũng thông tin, dòng tiền hỗ trợ thị trường trong tháng 5 chủ yếu đến từ NĐT trong nước, trong khi đó, khối ngoại ghi nhận bán ròng mạnh. Trong tháng 6, mùa công bố KQKD Q2 cùng với áp lực tỷ giá và lạm phát dự kiến vẫn duy trì cao có thể tác động đến thị trường chứng khoán.
- BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024: KB1 (Tiêu cực): tiệm cận 1,200 điểm, KB2 (Tích cực): hướng đến 1,425 điểm**. KB cơ sở: 1,298 điểm (xác suất cao hơn)**

P/E chiết khấu 3.84% so với P/E TB 5 năm

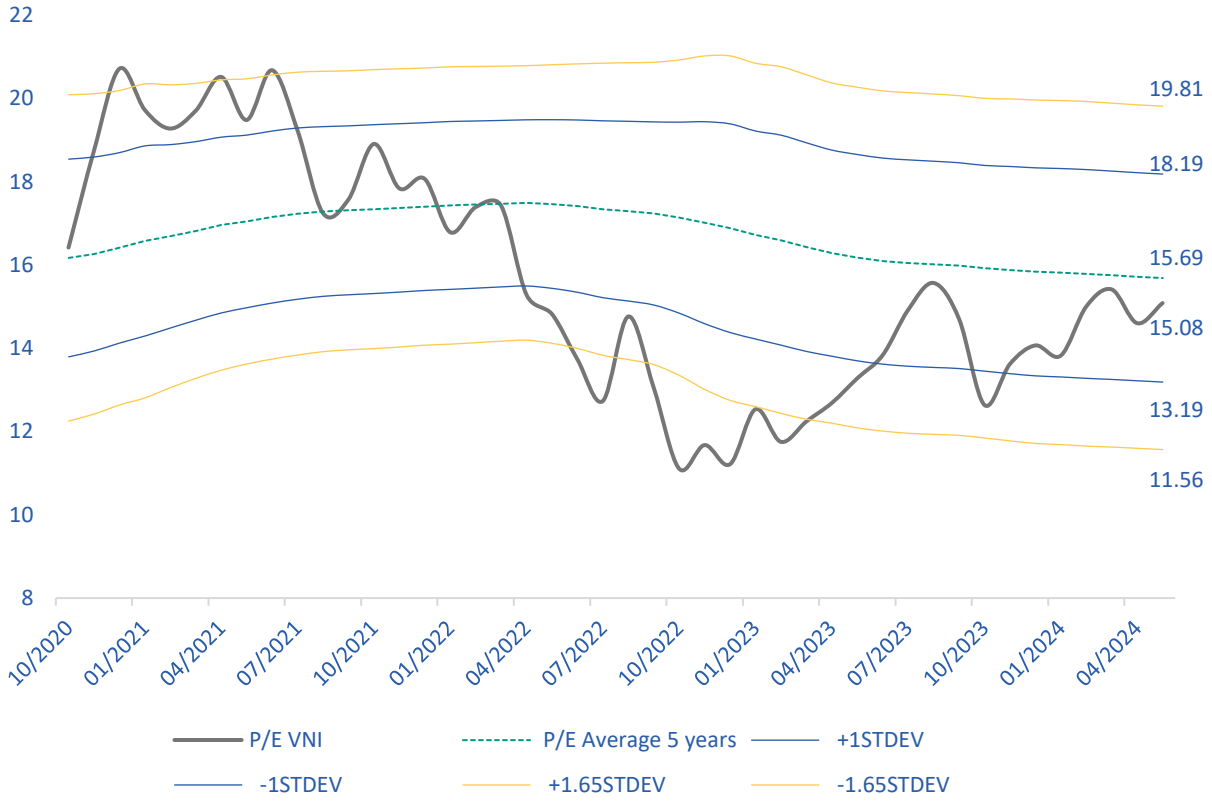

P/E VN-Index ở gần vùng giá cao nhất trong 1 năm

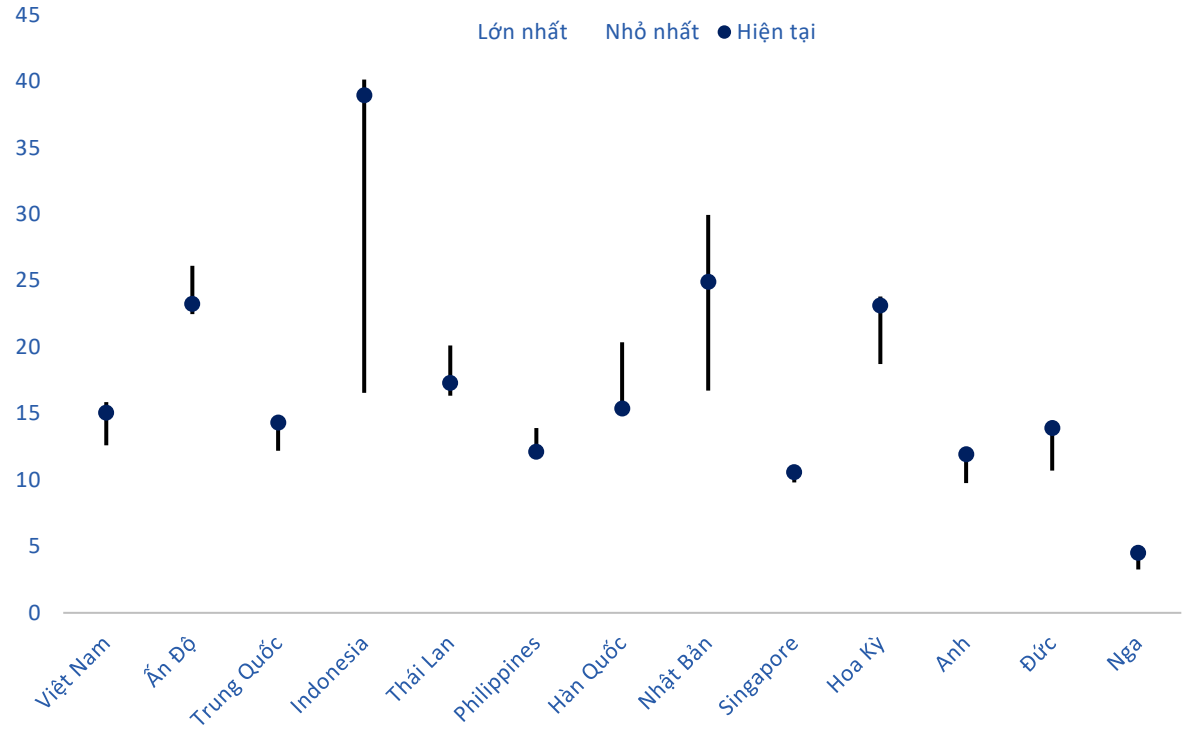

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 31/05/2024 ở mức 15.08 lần, tăng 3.31% so với T4, tiến gần đến ngưỡng P/E trung bình 5 năm và tiếp tục biến động quanh vùng -1 độ lệch chuẩn; P/B tháng 5 ở mức 1.75 lần. Nhịp hồi phục trong tháng 5 khiến P/E VN-Index trở về gần vùng định giá cao nhất trong vòng 1 năm qua.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15 - 15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,325 điểm.

Thanh khoản và cơ cấu giao dịch

Thanh khoản hồi phục trong T5/2024

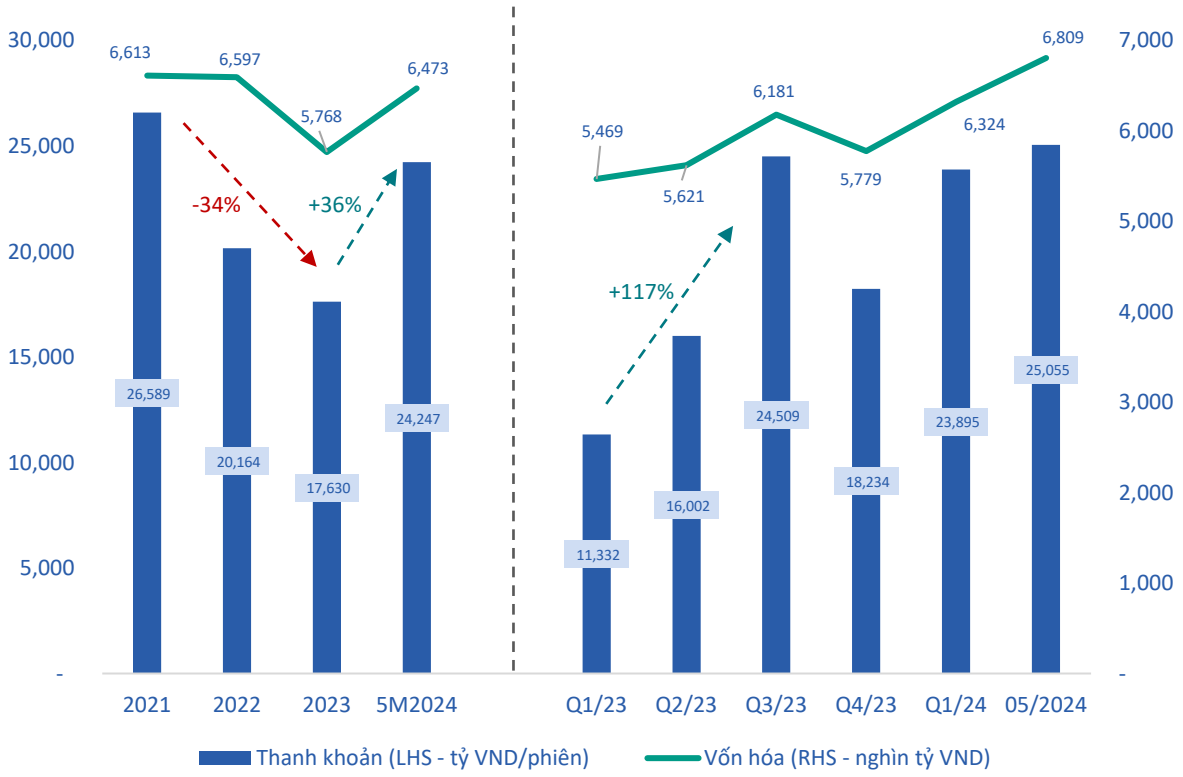

NĐT trong nước mua ròng mạnh mẽ

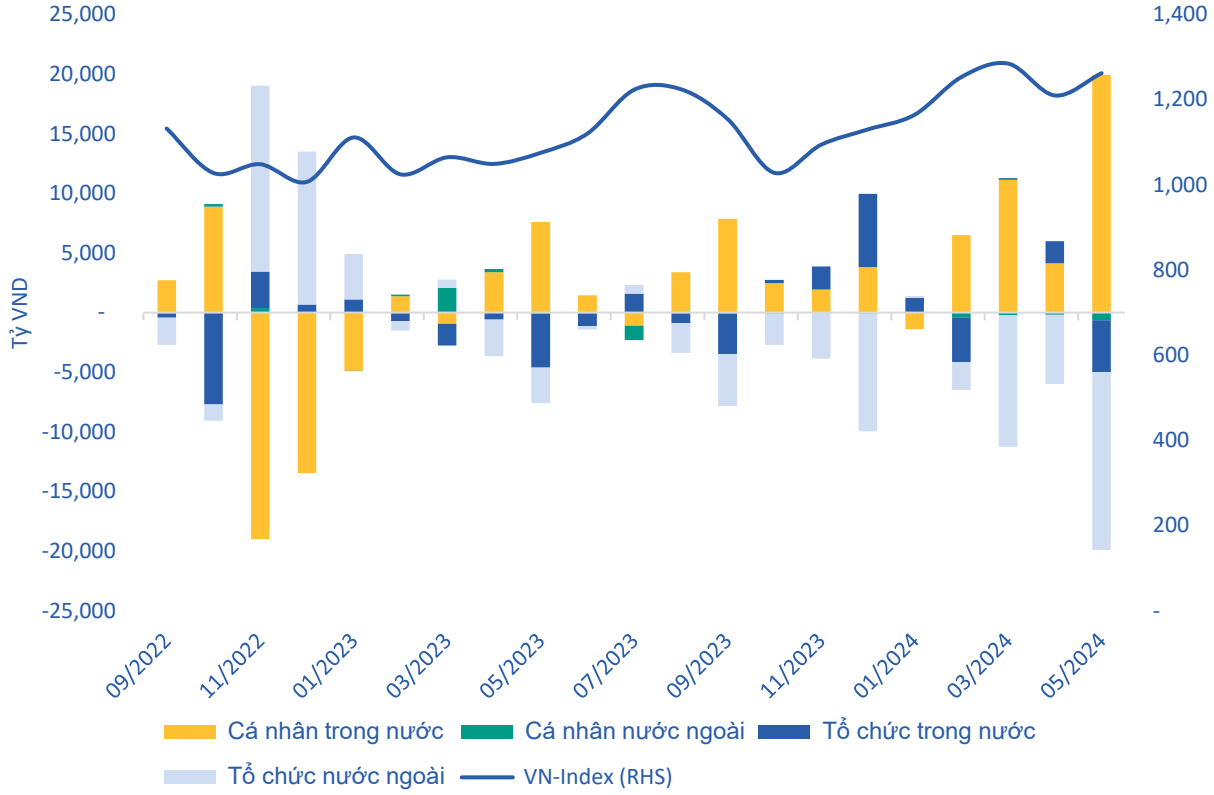

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Thanh khoản trung bình T5/2024 trên cả 3 sàn đạt 25,055 tỷ đồng/phiên, tăng 2.66% so mới tháng 4. Đây là tín hiệu cho thấy tâm lý nhà đầu tư đang dần trở nên lạc quan hơn và kỳ vọng thị trường sẽ tiếp tục hồi phục trong thời gian tới. Trong T5/2024, trên HSX đã ghi nhận 5 phiên có GTGD đạt trên 25 nghìn tỷ. Vốn hóa toàn thị trường T5/2024 đạt TB 6.8 triệu tỷ đồng ~ tăng 3.97% so với T4/2024.
- NĐT cá nhân mua ròng mạnh trong tháng 5 thúc đẩy đà tăng của thị trường. Nốt trầm của thị trường chứng khoán tháng 5 là diễn biến dòng tiền ngoại. Theo đó, khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh hơn 19 nghìn tỷ trong tháng 5, lũy kế từ đầu năm, NĐT NN đã bán ròng hơn 35 nghìn tỷ đồng.

Ghi nhận hơn 111 nghìn tài khoản mở mới trong T4/2024

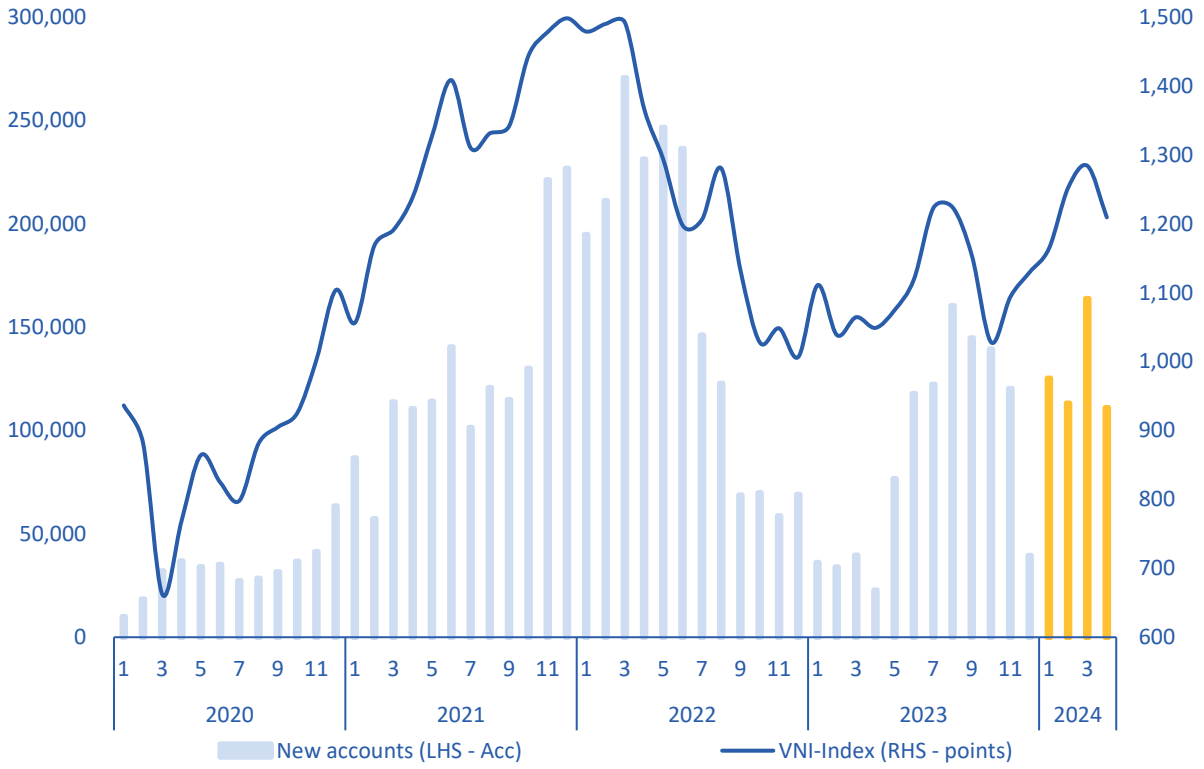

** Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023*

Dư nợ vay ký quý đạt mức kỷ lục trong Q1/2023

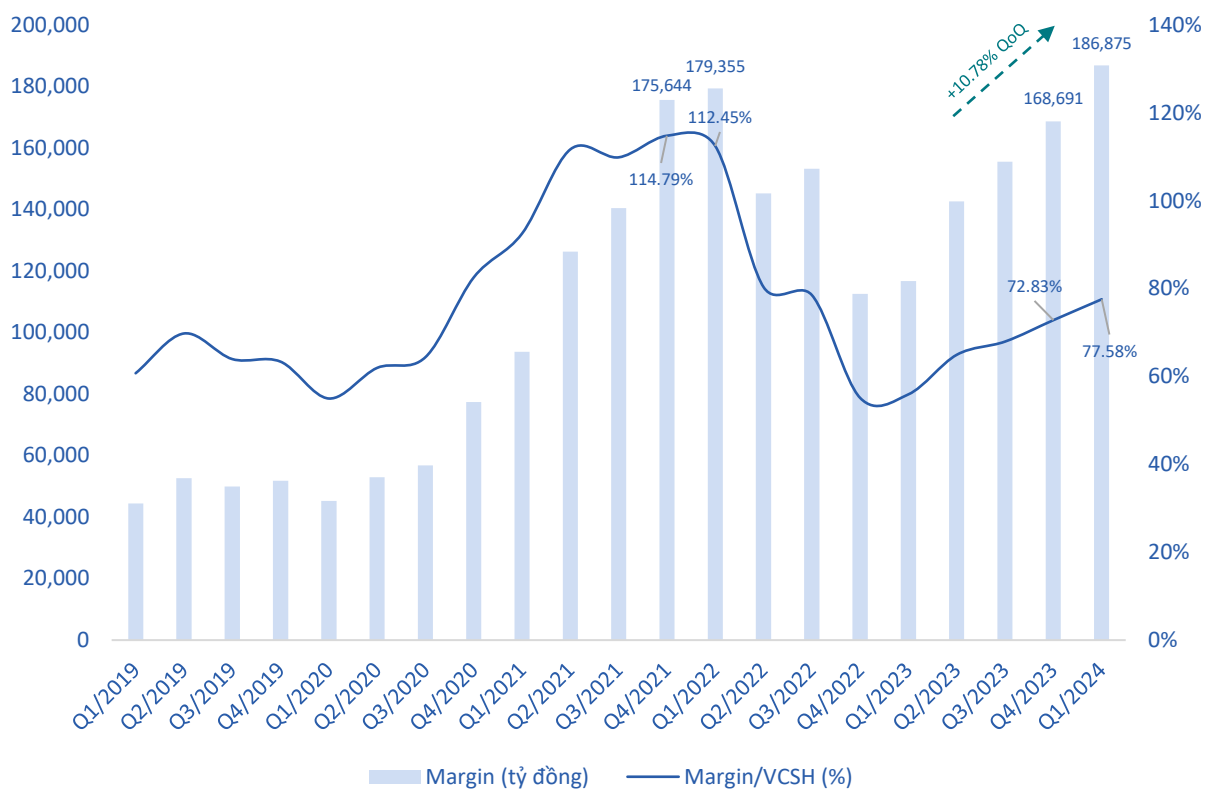

Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 26/04/2024

- Theo số liệu gần nhất VSD công bố, tại ngày 30/4/2024, TTCK có 7.8 triệu tài khoản, tăng hơn 111 nghìn tài khoản khoản so với tháng trước. Trong đó, số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước đạt 7.74 triệu, chiếm 99.2% tổng số lượng tài khoản và tăng 110.6 ngàn so với tháng trước.
- Dự nợ margin Q1/2024 tăng 10.78% QoQ, thiết lập mức kỷ lục mới, vượt giai đoạn Q1/2022. Tuy nhiên, vốn chủ sở hữu của các CTCK cũng tăng mạnh trong quý đầu năm 2024 nhờ lợi nhuận tăng mạnh và hoạt động tăng vốn. Do vậy, tỷ lệ Margin/VCSH tại Q1/2024 là 77.58%, thấp hơn 30% so với giai đoạn cuối năm 2021 và Q1/2022.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng T5/2024 (-19,017 tỷ đồng)

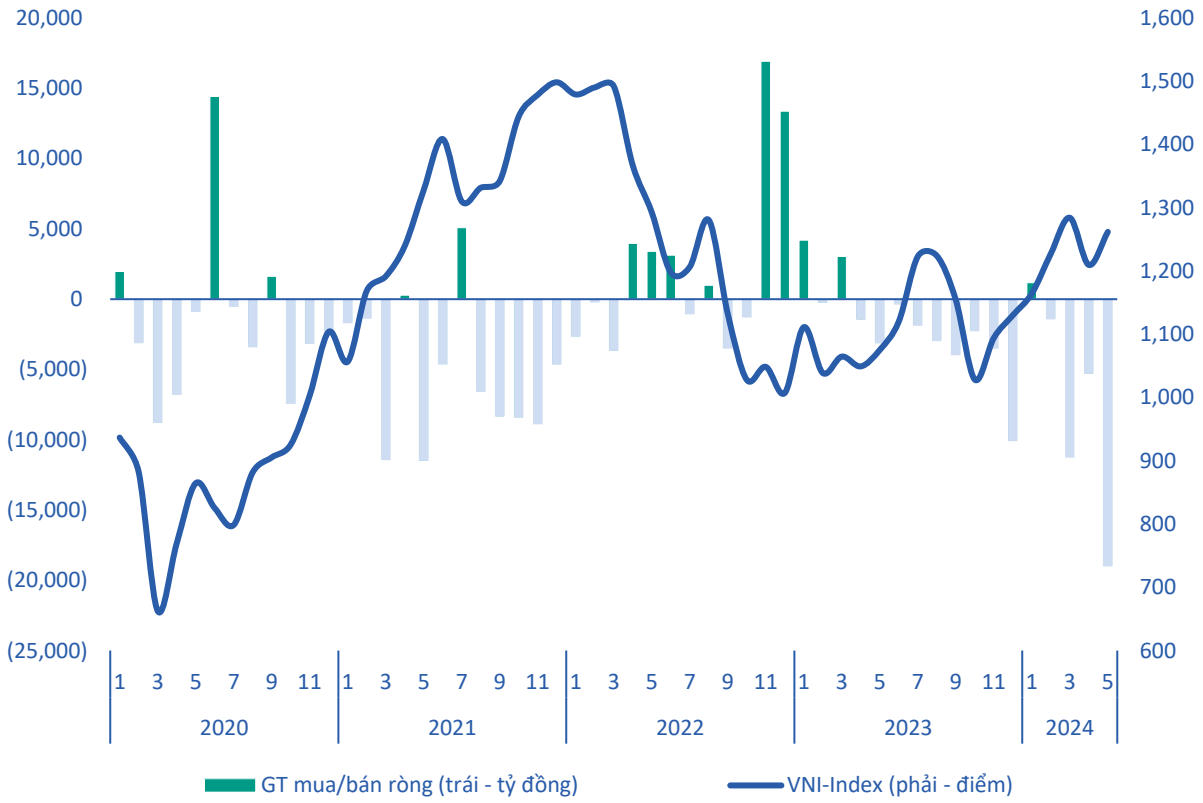

Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T5/2024

Mã	Giá trị (Tỷ đồng)	Mã	Giá trị (Tỷ đồng)
MWG	1,551	VHM	(4,774)
DBC	672	CTG	(1,709)
HVN	483	VPB	(809)
NLG	328	VRE	(736)
NVL	243	HDB	(723)
PVT	151	VND	(674)
DCM	112	FUESSVFL	(671)
SAB	111	FPT	(643)
HPG	106	VCB	(629)
POW	102	VNM	(628)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Nối tiếp hành động của tháng trước, NĐT nước ngoài vẫn miệt mài bán ròng trên TTCK trong tháng 5. Giá trị bán ròng của khối ngoại trên cả 3 sàn trong T5 đạt -19,017 tỷ VND, tăng hơn 2.5 lần so với T4/2024. Theo lũy kế 5M2024, khối ngoại đã bán ròng hơn 35 nghìn tỷ, tăng hơn 57% về giá trị so với năm 2023.
- MWG, DBC và HVN là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VNM, VCB và FPT là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

ETF đảo chiều mua ròng trong T5/2024

	AUM (Mil. USD)	Jan_23	Feb_23	Mar_23	Apr_23	May_23	Jun_23	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Jan_24	Feb_24	Mar_24	Apr-24	May_24
Total	**3,143**	**132.95**	**49.37**	**71.06**	**(34.46)**	**(51.16)**	**12.66**	**(1.84)**	**(142.51)**	**(85.00)**	**8.48**	**(4.45)**	**(76.49)**	**(34.87)**	**(196.52)**	**(103.53)**	**0.86**
Foreign ETFs	**2,254**	**72.52**	**47.99**	**87.04**	**(19.86)**	**(16.16)**	**14.84**	**3.77**	**(67.14)**	**(35.04)**	**52.94**	**10.99**	**(17.22)**	**(9.92)**	**(55.26)**	**(42.23)**	**(0.75)**
Fubon	779	1.48	0.00	64.91	3.83	1.46	(0.98)	(7.44)	(53.33)	(23.91)	9.15	11.94	0.77	8.29	(33.90)	2.07	(0.75)
VNM	519	85.49	3.70	5.15	(25.13)	(4.84)	11.90	16.23	0.00	(2.66)	51.53	(5.39)	(1.93)	1.29	0.00	0.00	0.00
FTSE	314	27.62	20.27	5.10	4.38	0.80	7.30	1.38	(7.96)	0.00	(7.74)	2.45	3.81	(12.58)	(20.20)	(16.21)	0.00
Kim	206	(68.40)	17.00	6.20	(2.60)	0.00	4.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	10	0.00	0.00	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	(0.90)	0.00	0.00	(0.30)	(0.63)	0.00	(1.16)	(2.96)	0.00
iShare (VN-29%)	426	26.33	7.03	5.38	(0.35)	(13.59)	(7.48)	(6.40)	(4.95)	(8.47)	0.00	2.29	(19.23)	(6.92)	0.00	(25.13)	0.00
Vietnam ETFs	**889**	**60.42**	**1.38**	**(15.99)**	**(14.60)**	**(35.00)**	**(2.18)**	**(5.61)**	**(75.37)**	**(49.96)**	**(44.46)**	**(15.44)**	**(59.27)**	**(24.95)**	**(141.26)**	**(61.30)**	**1.61**
Diamond	559	28.96	(2.03)	(4.87)	(11.50)	(17.80)	9.20	(2.85)	(35.88)	(32.71)	(10.08)	4.10	(47.30)	(11.29)	(114.92)	(30.71)	2.61
E1	278	25.00	3.40	(5.80)	(1.90)	(16.20)	(11.70)	(0.76)	(35.49)	(1.95)	(27.53)	14.35	1.00	(14.10)	(17.59)	(7.86)	(0.52)
Finlead	31	6.46	0.01	(5.27)	(1.20)	(1.20)	1.40	(1.90)	(3.80)	(15.00)	(7.50)	(34.00)	(12.57)	0.50	(8.81)	(22.73)	(0.48)
SSIVN30	6	0.00	0.00	0.22	0.00	0.10	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00
MiraeVN30	15	0.00	0.00	(0.26)	0.00	0.10	(1.20)	(0.10)	(0.20)	(0.30)	0.65	0.00	(0.40)	(0.06)	0.06	(0.06)	0.00

Dòng tiền ròng các quỹ ETF – mua ròng nhẹ trong tháng 5

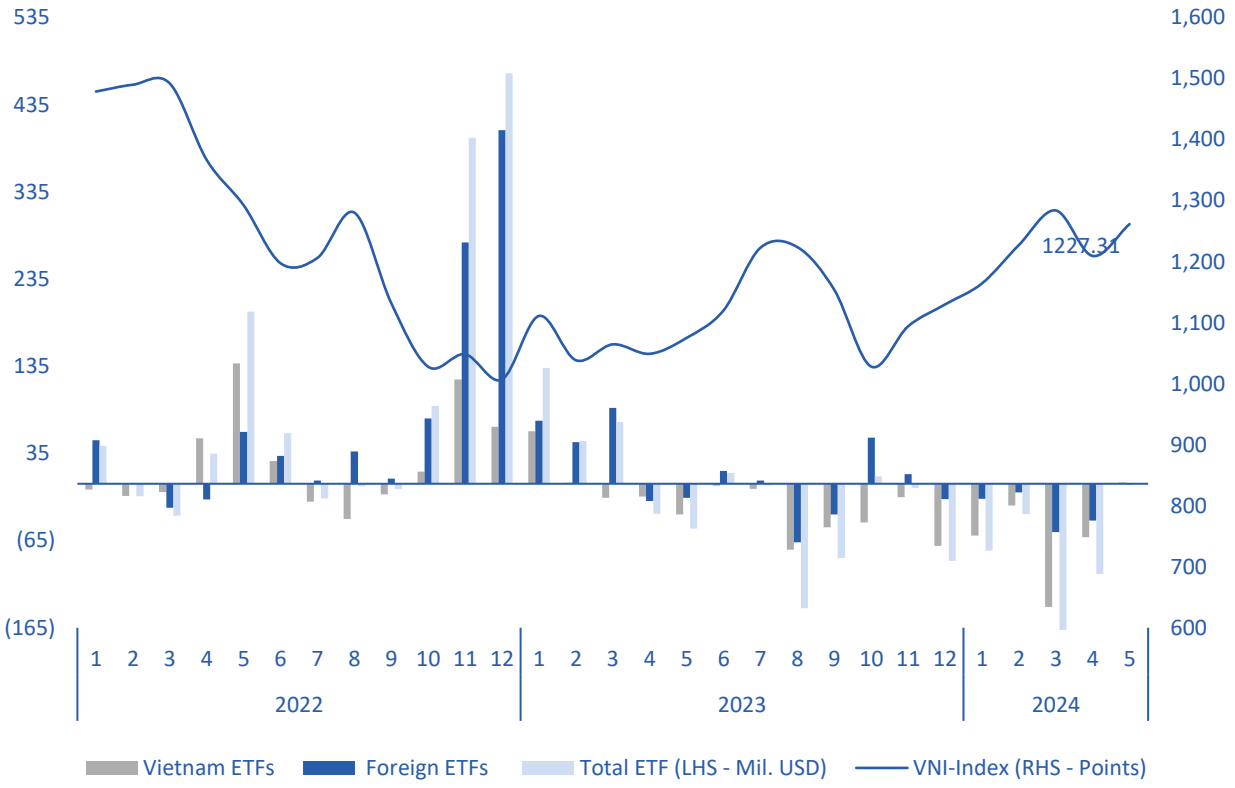

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- **ETF ngoại**: thu hẹp đà rút ròng trong tháng T5/24, tổng giá trị rút ròng của nhóm ETF ngoại là 0.86 trUSD trong đó ETF Fubon đảo chiều rút ròng (-0.75 trUSD), sau khi đã mua ròng trong tháng 4. Tính trong 5M2024, nhóm ETF ngoại rút ròng hơn 125 trUSD. Phần lớn các ETF vẫn ở trong trạng thái discount do đó áp lực bán ròng sẽ tiếp tục hiện hữu.
- **ETF nội**: đảo chiều mua ròng trong T5/24 (+1.61 trUSD). Đây là tháng mua ròng đầu tiên trong năm 2024, lũy kế 5M2024, ETF nội rút ròng hơn 285trUSD. ETF Diamond đảo chiều mua ròng nhẹ (+2.61 trUSD), E1 (-0.52 trUSD), Finlead (-0.48 trUSD). Nguyên nhân khiến khối ngoại bán ròng là do chênh lệch giữa lãi suất điều hành của FED với đồng USD (5% - 5.25%/năm) và LSĐH của NHNN với VND (4,5%/năm) khiến lợi suất tại Mỹ hấp dẫn tương đối so với lợi suất USD tại Việt Nam.

Thị trường chứng quyền

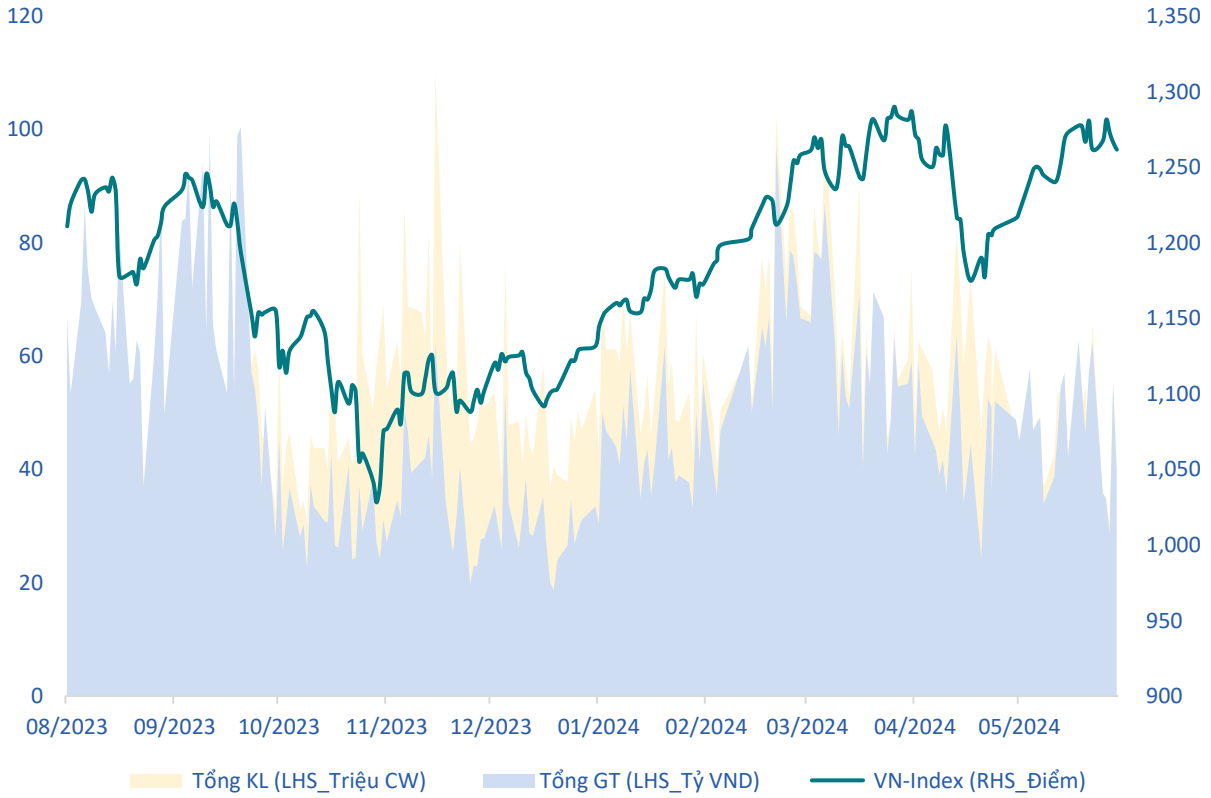

Thị trường Futures

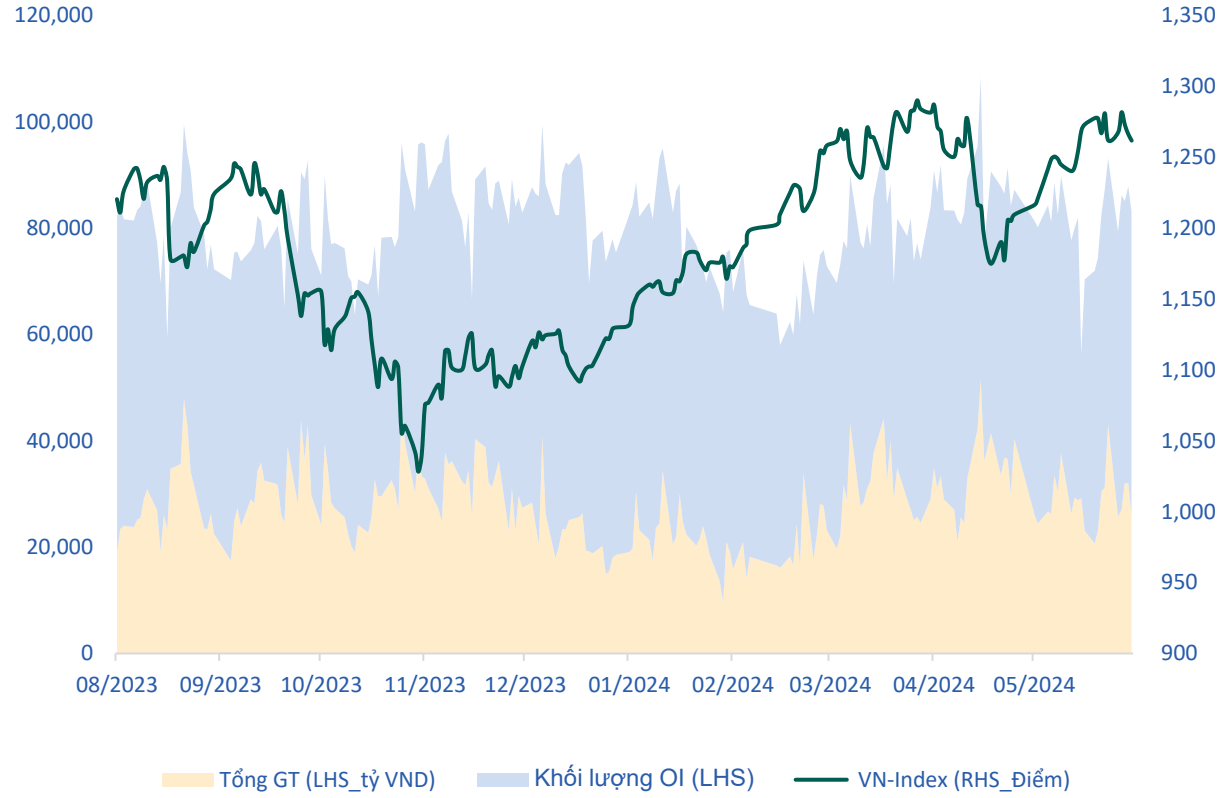

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 5/2024 giảm 14.25% so với trung bình tháng 4/2024. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 5/2024 đạt hơn 1.15 triệu hợp đồng, tăng 12.36% so với tháng 4.
- CTCB2401 là chứng quyền ở trạng thái ATM và có mức giá premium hấp dẫn nhất.

Viễn thông tiếp tục có hiệu suất đầu tư cao nhất T5/2024

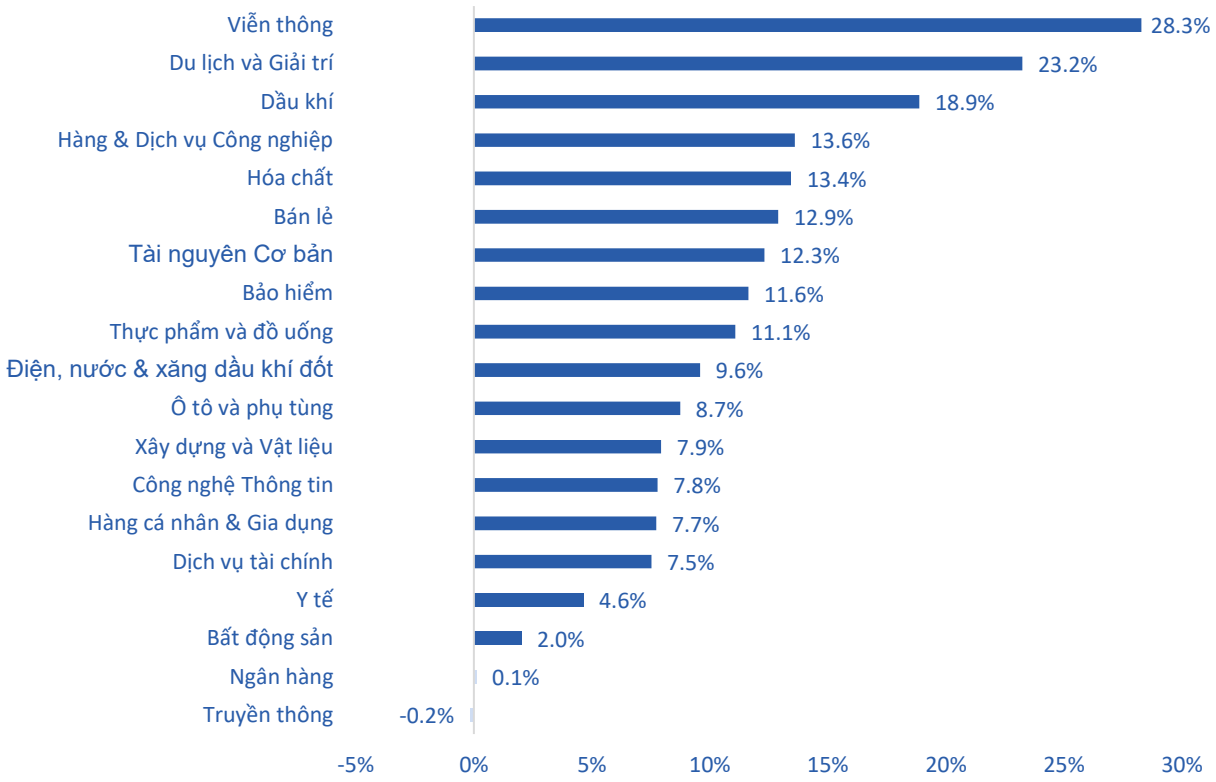

Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T5/2024

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	9,406.5	(528.7)	(3,453.6)	(5,424.1)
Bất động sản	5,834.3	25.7	153.0	(6,012.9)
Dịch vụ tài chính	2,557.2	(106.5)	183.8	(2,634.5)
Công nghệ Thông tin	1,435.6	82.9	(466.8)	(1,051.7)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	734.8	6.9	(20.3)	(721.4)
Dầu khí	343.0	12.0	(18.1)	(336.9)
Hóa chất	321.1	(20.9)	(25.9)	(274.3)
Xây dựng và Vật liệu	199.1	(5.7)	(35.6)	(157.8)
Thực phẩm và đồ uống	90.9	(80.9)	20.6	(30.6)
Y tế	37.0	(0.3)	(1.9)	(34.8)
Truyền thông	34.2	(0.7)	(32.9)	(0.6)
Bảo hiểm	(14.0)	5.2	(8.0)	16.8
Tài nguyên Cơ bản	(86.1)	2.6	8.6	74.8
Ô tô và phụ tùng	(144.9)	0.0	39.3	105.6
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(165.2)	6.0	409.0	(249.8)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(173.4)	(7.9)	207.4	(26.1)
Du lịch và Giải trí	(201.4)	(27.3)	(142.8)	371.5
Bán lẻ	(281.8)	(21.8)	(1,149.9)	1,453.5
Tổng	**19,926.8**	**(659.3)**	**(4,334.1)**	**(14,933.4)**

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Viễn thông, Du lịch và giải trí là 2 ngành có hiệu suất cao nhất tháng 5. Ngành viễn thông (trong đó có cổ phiếu FOX) nhận mức tăng tích cực nhờ thông tin hỗ trợ của sự kiện hợp tác toàn diện giữa FPT và Nvidia.
- Bất động sản và ngân hang tiếp tục là 2 nhóm ngành nhận được dòng tiền giải ngân mạnh của NĐT cá nhân trong tháng 5. Với NĐT nước ngoài, Bán lẻ và Du lịch giải trí là 2 nhóm ngành được giải ngân mạnh nhất.

KQKD các nhóm ngành

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)						%ROE					
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	2023	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	2023
Du lịch và Giải trí	-81.63%	-146.54%	-182.71%	-139.08%	1113.85%	-66.74%	17.22%	8.71%	8.36%	11.48%	6.36%	8.02%
Bán lẻ	-86.71%	-95.27%	-67.77%	-67.04%	367.04%	-80.99%	39.11%	5.79%	0.90%	-4.33%	-23.08%	4.92%
Tài nguyên Cơ bản	-88.05%	-85.37%	-43.21%	-29.02%	167.98%	-15.51%	2.96%	-1.92%	-54.75%	18.38%	6.45%	3.34%
Xây dựng và Vật liệu	-76.59%	-43.64%	-2.39%	219.89%	153.52%	-21.85%	6.25%	2.57%	1.25%	0.64%	-0.70%	4.65%
Ô tô và phụ tùng	-66.17%	-54.18%	-57.56%	-18.68%	114.83%	-47.61%	-95.26%	766.16%	34.27%	30.15%	19.12%	9.24%
Dịch vụ tài chính	-60.05%	325.72%	139.08%	5760.73%	101.89%	105.30%	-0.30%	3.07%	3.36%	5.89%	5.93%	7.25%
Viễn thông	-40.20%	-133.14%	-13.05%	-8.53%	95.25%	-14.98%	132.69%	59.00%	40.27%	11.45%	16.26%	11.77%
Truyền thông	-18.02%	-30.89%	190.18%	-97.36%	33.43%	-46.45%	10.49%	9.09%	8.04%	10.77%	6.92%	1.23%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-17.11%	9.28%	-7.35%	-12.59%	32.45%	-7.54%	5.40%	-0.29%	5.37%	9.20%	16.44%	13.49%
Công nghệ Thông tin	1.42%	7.93%	16.79%	28.87%	19.04%	9.07%	5.99%	3.77%	3.65%	2.81%	3.03%	-9.08%
Thực phẩm và đồ uống	-34.25%	-10.61%	-9.77%	53.74%	14.54%	-8.66%	11.94%	8.56%	6.83%	4.69%	-2.22%	5.83%
Bảo hiểm	8.75%	120.45%	38.08%	20.98%	13.75%	27.06%	5.95%	8.78%	9.85%	10.97%	11.23%	25.41%
Ngân hàng	-4.45%	-1.57%	-1.40%	25.68%	9.63%	3.63%	15.25%	14.30%	13.45%	13.37%	12.95%	7.47%
Hóa chất	-70.97%	-69.66%	-70.63%	-1.70%	6.56%	-54.11%	6.89%	7.43%	7.90%	11.17%	-9.97%	10.48%
Dầu khí	-11.45%	-72.90%	827.90%	-8.49%	5.43%	-24.30%	6.61%	5.80%	7.39%	8.93%	8.38%	5.99%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-36.24%	-51.90%	-39.20%	18.28%	2.10%	-32.18%	14.01%	10.78%	8.19%	13.11%	6.83%	7.18%
Y tế	31.75%	32.14%	-7.29%	1.94%	-13.44%	2.46%	7.57%	7.23%	9.00%	5.60%	9.01%	15.37%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-9.01%	-27.17%	-40.78%	-26.61%	-48.59%	-27.08%	23.11%	13.66%	12.61%	11.51%	11.11%	7.96%
Bất động sản	50.09%	62.28%	-29.63%	2.93%	-61.88%	7.84%	4.71%	2.38%	-26.12%	4.13%	3.56%	13.86%
Toàn thị trường	**-19.65%**	**-14.31%**	**-4.13%**	**36.33%**	**6.83%**	**-4.57%**	**8.89%**	**14.17%**	**-0.74%**	**7.71%**	**4.97%**	**6.41%**
VN-Index	**-18.16%**	**-2.96%**	**-8.91%**	**34.04%**	**5.07%**	**-2.01%**	**9.11%**	**7.96%**	**6.80%**	**7.05%**	**7.14%**	**7.15%**

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Data update 29/02/2024

Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	**15**	50.0%	33.3%	**83.3%**
VN30	30	17	13	**30**	56.7%	43.3%	**100.0%**
Fubon	30	16	10	**26**	53.3%	33.3%	**86.7%**
FTSE	26	14	12	**27**	53.8%	46.2%	**100.0%**
VNM	41	18	16	**34**	43.9%	39.0%	**82.9%**

Hiệu suất BSC30, BSC50

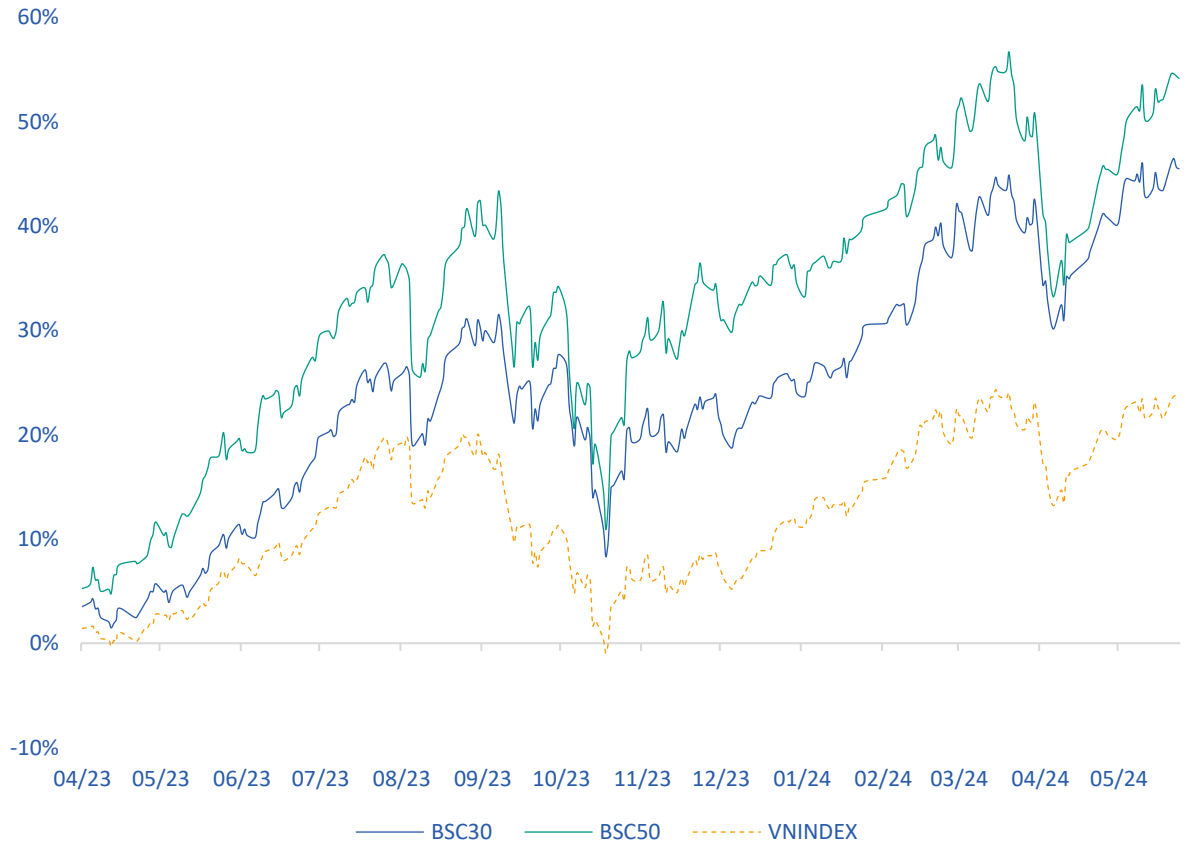

Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo báo
VCB	Ngân hàng	87.2	-1.60%	0.60	19,150.00	13.40	5,838.00	14.90		23.50%	Link
BID	Ngân hàng	47.1	-1.30%	1.00	10,550.00	3.60	3,841.00	12.30		17.20%	Link
VPB	Ngân hàng	18	0.30%	1.00	5,611.00	4.00	1,397.00	12.90		27.20%	Link
TCB	Ngân hàng	47	0.40%	1.10	6,505.00	10.50	5,600.00	8.40		22.30%	Link
MBB	Ngân hàng	21.8	-0.50%	1.00	4,518.00	12.80	3,818.00	5.70	26,600	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	27.8	0.00%	1.00	2,063.00	6.10	4,206.00	6.60		23.20%	Link
CTG	Ngân hàng	31.9	0.30%	1.20	6,731.00	7.80	3,751.00	8.50		296.80%	Link
ACB	Ngân hàng	24.6	-16.20%	0.80	3,762.00	10.80	4,072.00	6.10		30.00%	Link
SSI	Chứng khoán	34.7	-0.40%	1.30	2,058.00	11.50	1,704.00	20.40		43.50%	Link
IDC	BĐS KCN	63.8	0.00%	1.20	827.00	3.50	5,880.00	10.90	65,700	23.30%	Link
HPG	VLXD	28.6	1.20%	1.20	7,188.00	19.90	1,601.00	17.90	41,500	22.90%	Link
HSG	VLXD	21.8	1.20%	1.60	528.00	5.20	1,423.00	15.30		19.60%	Link
VHM	BĐS	39	-0.40%	1.10	6,647.00	8.90	5,074.00	7.70	108,300	17.40%	Link
KDH	BĐS	36.2	0.40%	1.40	1,137.00	3.90	726.00	49.90	44,500	39.80%	Link
NLG	BĐS	44	0.70%	1.50	665.00	4.60	1,040.00	42.30		49.90%	Link
DGC	Hóa chất	126	0.80%	1.50	1,880.00	11.00	7,845.00	16.10	115,000	19.30%	Link
DCM	Phân bón	37.6	-0.40%	1.30	781.00	4.80	2,313.00	16.20	46,100	9.10%	Link
GAS	Dầu khí	80.1	-1.20%	0.60	7,229.00	4.50	4,688.00	17.10		2.20%	Link
PVS	Dầu khí	43.4	-1.10%	1.00	815.00	6.80	1,992.00	21.80		20.80%	Link
PVD	Dầu khí	31.6	-1.10%	1.20	691.00	3.30	1,200.00	26.40	38,400	17.30%	Link
POW	Tiện ích	12.6	-1.60%	0.70	1,159.00	5.60	350.00	36.00	17,100	4.00%	Link
VHC	Thủy sản	74	0.50%	1.20	653.00	2.50	3,774.00	19.60	108,500	30.90%	Link
GMD	Logistics	83.8	1.10%	0.90	1,022.00	3.70	8,430.00	9.90	90,400	48.00%	Link
VNM	Bán lẻ	65.4	-0.50%	0.60	5,371.00	10.60	4,408.00	14.80	93,100	50.80%	Link
MSN	Bán lẻ	76.6	-0.80%	1.40	4,531.00	16.80	215.00	355.70		26.20%	Link
MWG	Bán lẻ	63.6	1.30%	1.50	3,654.00	25.60	717.00	88.70		48.80%	Link
PNJ	Bán lẻ	93.9	1.10%	1.00	1,234.00	4.40	5,860.00	16.00	112,000	49.00%	Link
DGW	Bán lẻ	65	1.70%	1.90	427.00	11.40	2,200.00	29.50	66,600	23.50%	Link
FPT	Công nghệ	134.6	-0.30%	0.90	6,717.00	13.90	5,335.00	25.20	107,900	49.00%	Link
CTR	Công nghệ	131.5	1.30%	1.10	591.00	1.10	4,582.00	28.70		9.80%	Link

Nguồn: CTCK BIDV (BSC). Số liệu cập nhật ngày 31/5/2024

Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	23.2	0.60%	0.90	2,661.00	4.00	3,809.00	6.10	1.40	18.20%	25.40%
VIB	Ngân hàng	21.8	-1.10%	1.20	2,168.00	2.70	3,315.00	6.60	1.40	20.50%	24.30%
TPB	Ngân hàng	17.6	-0.30%	1.30	1,527.00	2.70	2,050.00	8.60	1.10	28.40%	13.70%
MSB	Ngân hàng	14.3	0.70%	1.20	1,124.00	1.80	2,310.00	6.20	0.90	29.50%	16.00%
EIB	Ngân hàng	20	1.30%	1.10	1,365.00	15.70	1,147.00	17.40	1.50	3.40%	10.10%
HCM	Chứng khoán	28.8	-0.30%	1.60	798.00	3.20	1,175.00	24.50	2.40	32.30%	8.30%
VCI	Chứng khoán	47.5	-0.40%	1.80	817.00	5.10	1,409.00	33.70	2.50	19.60%	7.10%
VND	Chứng khoán	17.8	-0.30%	1.60	1,065.00	4.80	2,057.00	8.70	1.30	15.10%	13.10%
BID	Ngân hàng	47.1	-1.30%	1.00	10,550.00	3.60	3,841.00	12.30	2.20	17.20%	20.30%
SHS	Chứng khoán	18.2	-0.50%	1.70	582.00	4.80	1,076.00	16.90	1.40	9.60%	5.70%
LCG	Xây dựng	12	-1.20%	1.60	91.00	0.60	655.00	18.30	0.90	2.40%	4.60%
HUT	Xây dựng	19.2	-0.50%	1.40	673.00	2.30	73.00	262.80	1.50	0.00%	0.70%
CTD	Xây dựng	73	0.10%	1.20	285.00	3.20	2,709.00	26.80	0.90	45.40%	2.30%
HHV	Xây dựng	13.2	0.00%	1.50	214.00	1.40	833.00	15.80	0.60	8.30%	4.20%
C4G	Xây dựng	10.4	-1.00%	1.40	-	0.30	433.00	24.00	1.00	0.00%	4.90%
DIG	BĐS KCN	27.8	0.50%	1.90	665.00	10.20	(38.00)	-722.90	2.20	4.70%	2.10%
CEO	BĐS KCN	18.8	-1.60%	1.30	380.00	2.40	312.00	60.30	1.50	4.90%	2.40%
KBC	BĐS KCN	31.4	-0.30%	1.60	947.00	4.40	1,262.00	24.90	1.20	20.90%	11.70%
VGC	BĐS KCN	54.9	-0.20%	1.30	967.00	0.60	2,746.00	20.00	2.50	5.30%	12.50%
SZC	BĐS KCN	42.5	-2.30%	1.20	301.00	4.80	1,514.00	28.10	2.60	3.60%	13.40%
SIP	BĐS KCN	89.7	-0.10%	1.30	641.00	0.40	5,701.00	15.70	3.80	1.20%	26.90%
PHR	BĐS KCN	62.1	-0.20%	1.10	331.00	1.10	3,448.00	18.00	2.20	18.30%	18.30%
GVR	BĐS KCN	35.2	-2.40%	1.50	5,525.00	3.60	628.00	56.00	2.50	0.50%	6.20%
NKG	Vật liệu	24.4	0.20%	1.60	252.00	4.70	1,222.00	20.00	1.20	14.60%	2.30%
BMP	Hóa chất	108.1	-0.60%	1.00	348.00	0.40	11,594.00	9.30	3.10	84.00%	39.10%
IJC	Bất động sản	14.8	0.00%	1.50	219.00	1.50	865.00	17.10	1.20	5.10%	10.30%
DXG	Bất động sản	16.8	-0.30%	1.90	476.00	3.20	420.00	40.00	0.80	19.80%	1.10%
VRE	Bất động sản	21.8	0.70%	1.20	1,942.00	4.60	1,966.00	11.10	1.30	27.30%	12.40%
PDR	Bất động sản	25.2	0.80%	1.80	865.00	4.40	964.00	26.10	1.90	6.20%	7.20%
CSV	Hóa chất	68.3	0.70%	1.60	119.00	1.50	4,370.00	15.60	2.00	4.50%	16.10%
DHC	Hóa chất	42.7	0.70%	1.10	135.00	1.10	3,461.00	12.30	1.80	38.00%	17.20%
PLX	Dầu khí	41	-0.80%	0.90	2,047.00	1.90	2,570.00	16.00	1.70	17.50%	10.70%
PLC	Dầu khí	29.9	-0.30%	1.50	95.00	0.60	1,112.00	26.90	1.80	0.60%	8.40%
BSR	Dầu khí	22.8	-0.90%	1.00	-	4.50	2,588.00	8.80	1.20	0.00%	15.60%
DRC	Săm lốp	33.4	-1.50%	0.70	156.00	0.90	2,286.00	14.60	2.10	12.80%	13.20%
PC1	Tiện ích	28.4	-0.20%	1.30	346.00	3.20	651.00	43.50	1.20	8.30%	4.10%
HDG	Tiện ích	33.8	-1.00%	1.30	407.00	7.70	2,061.00	16.40	1.40	18.40%	12.90%
GEX	Tiện ích	23.3	-1.30%	1.90	780.00	8.00	625.00	37.30	0.90	9.80%	4.10%
QTP	Tiện ích	17.4	3.60%	0.60	-	1.30	1,549.00	11.20	1.50	1.20%	10.80%
REE	Tiện ích	62.3	0.50%	1.00	1,151.00	1.80	4,706.00	13.20	1.20	42.70%	13.90%
ANV	Thủy sản	33.8	5.00%	1.40	177.00	5.50	(252.00)	-133.80	1.60	0.90%	1.50%
PTB	Thủy sản	72.3	-1.10%	0.70	190.00	0.70	4,765.00	15.20	1.80	25.00%	10.60%
PVT	Logistics	30	-2.30%	0.90	422.00	4.90	3,150.00	9.60	1.00	13.40%	14.30%
VSC	Logistics	22	3.80%	1.50	231.00	12.60	532.00	41.40	1.80	2.90%	6.20%
HAH	Logistics	42.6	0.90%	1.40	177.00	6.10	3,081.00	13.80	1.40	3.70%	12.10%
VTP	Logistics	78	-0.60%	1.40	373.00	2.30	2,980.00	26.20	5.80	6.80%	25.60%
DBC	Bán lẻ	35.6	-0.70%	1.70	338.00	4.80	1,729.00	20.60	1.80	12.60%	0.50%
FRT	Bán lẻ	170.5	3.30%	0.80	913.00	13.90	(2,548.00)	-66.90	11.30	35.30%	11.80%
QNS	Bán lẻ	49.7	0.60%	0.70	-	2.10	6,737.00	7.40	2.00	15.10%	27.30%
DPM	Phân bón	36	0.00%	1.20	554.00	2.00	1,372.00	26.20	1.20	8.20%	4.20%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC). Số liệu cập nhật ngày 31/5/2024

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN NĂM 2024

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	15-19	Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024
	18	Future VN30: Đáo hạn	25	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			30-31	FED: Họp Chính sách tiền tệ
2	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	29	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	15	Future VN30: Đáo hạn		
3	21	Future VN30: Đáo hạn	1	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			7	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			8	ETF: VNM công bố danh mục mới
			15	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			19-20	FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			28-30	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	11	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	18	Future VN30: Đáo hạn	30	FED: Họp Chính sách tiền tệ
5	3	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	1	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	6	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	16-17	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	16	Future VN30: Đáo hạn	31	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20	Future VN30: Đáo hạn	6	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			7	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			11-12	FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			14	ETF: VNM công bố danh mục mới
			21	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			27	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	18	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	18	Future VN30: Đáo hạn	30-31	FED: Họp Chính sách tiền tệ
8	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	30	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	15	Future VN30: Đáo hạn		
9	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Họp Chính sách tiền tệ
			20	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			26-27	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17	Future VN30: Đáo hạn	17	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	21	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		
11	1	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	6-7	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	4	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	14-15	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	18	Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)	29	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	21	Future VN30: Đáo hạn		
12	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			20	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN THÁNG 06/2024

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
27/5	28/5	29/5	30/5	31/5	01	02
03	04	05	06 ECB: Họp Chính sách tiền tệ	07 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới	08	09
10	11 FED: Họp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô	12	13	14 ETF: VNM công bố danh mục mới	15	16
17	18	19	20 Future VN30: Đáo hạn	21 ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục	22	23
24	25	26	27 MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường	28	29	30

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%	12.20%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%								
Average	4.90%	1.41%	0.83%	2.50%	1.32%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	2.10%	1.67%	18.15%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.06%	0.14%	0.27%	0.74%	-0.02%	0.71%	0.65%	14.32%
Số phiên tăng	14	16	18	13	11	11	12	14	14	12	13	13	17
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	12	12	10	10	12	11	11	7
Tỷ lệ > 0%	58.33%	66.67%	75.00%	54.17%	45.83%	47.83%	47.83%	56.52%	56.52%	47.83%	52.17%	52.17%	69.57%
Max tăng	38.52%	25.08%	28.90%	19.22%	27.99%	23.75%	13.01%	19.44%	15.25%	7.95%	23.75%	18.75%	144.48%
Max giảm	-11.83%	-21.42%	-24.90%	-13.76%	-20.73%	-7.36%	-18.07%	-34.34%	-15.28%	-24.01%	-14.14%	-18.41%	-65.95%

VN-Index đạt hiệu suất +11.66% trong T5/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

Heatmap thị trường theo quý

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,130	1,284
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	-12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-2.1%	13.6%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	231	243
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	-10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-2.2%	5.0%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	7.29	7.53
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	238	258
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	-10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-9.7%	8.4%
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	804	975
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(147)	(471)
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	14.43	15.37
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.64	1.84

Nguồn: BSC tổng hợp. Dữ liệu cập nhật ngày 29/03/2024

Diễn biến các nhóm ngành (QoQ)

	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-13.99%	23.67%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-4.50%	7.81%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-0.84%	7.65%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-2.15%	18.66%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-17.99%	6.15%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	2.55%	19.07%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-8.52%	8.72%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	8.56%	0.14%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-3.70%	20.75%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-0.04%	15.38%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	1.45%	38.42%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-4.40%	19.82%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	3.39%	13.20%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	7.08%	8.32%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-4.68%	9.83%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-15.84%	33.00%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	-3.40%	56.62%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	1.73%	8.58%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	0.52%	7.53%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-5.20%	17.36%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp. Dữ liệu cập nhật ngày 29/03/2024

Diễn biến các nhóm ngành (YoY)

	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	23.57%	50.05%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	8.28%	1.85%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	14.35%	10.44%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	44.38%	58.07%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	40.36%	12.08%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	90.49%	81.76%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	24.78%	14.50%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	5.00%	3.89%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	16.06%	28.57%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	25.83%	33.68%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	61.99%	92.48%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	26.72%	26.83%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	2.58%	31.57%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	48.98%	53.25%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	9.78%	13.18%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	130.79%	52.26%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	36.83%	71.69%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	44.77%	47.29%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	39.35%	36.32%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	8.64%	20.61%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp. Dữ liệu cập nhật ngày 29/03/2024

Dòng tiền khối ngoại theo năm

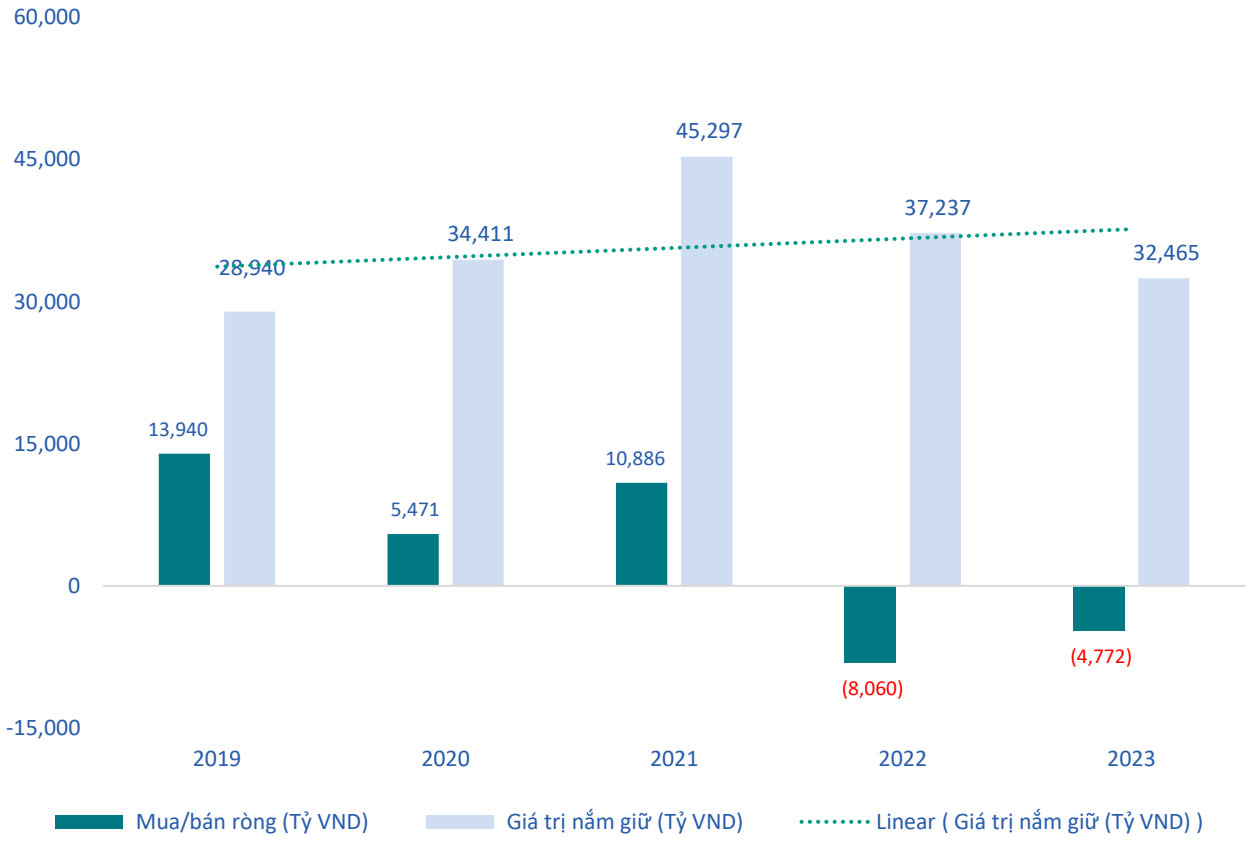

Dòng tiền khối ngoại theo tháng

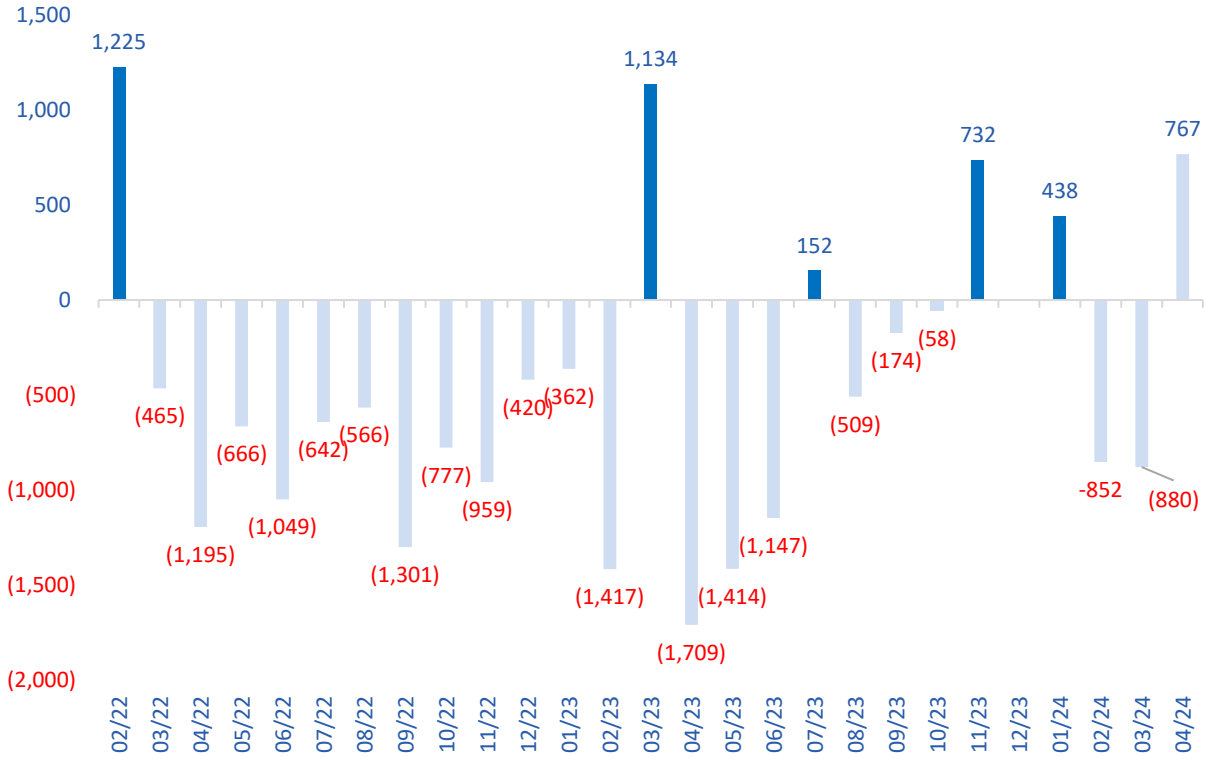

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA